

PHỤ LỤC



DANH MỤC MUA SẮM CÁC MẶT HÀNG HÓA CHẤT, VẬT TƯ NĂM 2024 CHO BỆNH VIỆN HNĐK NGHỆ AN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA HÓA SINH						
1	HC47	Hóa chất định lượng Vancomycin	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Vancomycin. Dải đo: 2.0–50.0 µg/mL (1.3–34 µmol/L). Thành phần ít nhất bao gồm: Thuốc thử enzym 1-Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,21 U/mL), albumin huyết thanh bò. Thuốc thử kháng thể/cơ chất 2- Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (27 µg/mL), albumin huyết thanh bò.	2x32ml+2x16ml/Hộp	Hộp	2
2	HC48	Hóa chất đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP. Dải đo: 5-1500 U/L. Bước sóng: 410/480 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP); p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L;	4x12ml+4x12ml/Hộp	Hộp	20
3	HC49	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L.	4x10ml/Hộp	Hộp	20
4	HC50	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci; dải đo: 1-5 mmol/L; bước sóng 660/700 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100.	4x15ml/Hộp	Hộp	15
5	HC51	Hóa chất định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; bước sóng 660/800 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L).	4x20ml+4x5ml/Hộp	Hộp	25
6	HC52	Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; dải đo: 5-1200 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L.	4x18ml+4x18ml/Hộp	Hộp	12
7	HC53	Hóa chất định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin; dải đo: 15-60 g/L; bước sóng 600/800 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L.	4x29ml/Hộp	Hộp	15
8	HC54	Hóa chất đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP; dải đo: 5-1500 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L.	4x30ml+4x30ml/Hộp	Hộp	5
9	HC55	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L.	4x40ml/Hộp	Hộp	12
10	HC56	Hóa chất đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; dải đo: 3-500U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L.	4x50ml+4x25ml/Hộp	Hộp	160



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
11	HC57	Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST; dải đo: 3-1000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L.	4x25ml+4x25ml/Hộp	Hộp	155
12	HC58	Hóa chất định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex; dải đo: 10-120 IU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%.	4x24ml+4x8ml/Hộp	Hộp	12
13	HC59	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0-171 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L.	4x6ml+4x6ml/Hộp	Hộp	12
14	HC60	Hóa chất định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; bước sóng 660/800 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L).	4x50ml+4x12.5ml/Hộp	Hộp	60
15	HC61	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L.	4x15ml+4x15ml/Hộp	Hộp	30
16	HC62	Hóa chất đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi.	2x22ml+2x4ml+2x6ml/Hộp	Hộp	135
17	HC63	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L).	4x22.5ml/Hộp	Hộp	48
18	HC64	Hóa chất định lượng IgA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgA; dải đo: 0.1-7.0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgA phụ thuộc vào nồng độ IgA trong mẫu.	4x14ml+4x1ml/Hộp	Hộp	12
19	HC65	Hóa chất định lượng IgG	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgG; dải đo: 0.75-30 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (dê) kháng IgG phụ thuộc vào IgG trong mẫu.	4x22ml+4x20ml/Hộp	Hộp	12
20	HC66	Hóa chất định lượng IgM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgM; dải đo: 0.2-5.0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgM phụ thuộc vào nồng độ IgM trong mẫu.	4x14ml+4x1ml/Hộp	Hộp	12
21	HC67	Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; dải đo: 5-1200 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L.	4x40ml+4x40ml/Hộp	Hộp	27

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
22	HC68	Hóa chất định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin ; dải đo: 8-450 ug/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) 170 mmol/L; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người.	4x24ml+4x1 2ml/Hộp	Hộp	6
23	HC69	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose; dải đo: 0.6-45 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq$ 2,0 mmol/L, Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L, G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L	4x25ml+4x1 2.5ml/Hộp	Hộp	170
24	HC70	Hóa chất định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ); dải đo: 0.32-6.4 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Sulfuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0.35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L.	4x15ml+4x1 5ml/Hộp	Hộp	2
25	HC71	Hóa chất đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH; dải đo: 25-1200 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L ; NAD ⁺ 10 mmol/L.	4x40ml+4x2 0ml/Hộp	Hộp	6
26	HC72	Hóa chất đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 1,2-Diglyceride substrate 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	4x10ml+ 4xlyo + 4x3.3ml + 2x3ml/Hộp	Hộp	10
27	HC73	Hóa chất đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 1,2-Diglyceride substrate 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	4x30ml+ 4xlyo + 4x10ml +2x3ml/Hộp	Hộp	3
28	HC74	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải đo: 30-120 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18,8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	4x25ml+4x2 5ml/Hộp	Hộp	8
29	HC75	Hóa chất định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0,8-50 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L.	4x25ml+4x2 5ml/Hộp	Hộp	13
30	HC76	Hóa chất định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C3; dải đo: 0,15-5,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C3 nồng độ thay đổi.	4x10ml+4x8 ml/Hộp	Hộp	5
31	HC77	Hóa chất định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C4; dải đo: 0,08-1,5 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 1,6% w/v, Kháng thể dê kháng C4 nồng độ dao động.	4x10ml+4x8 ml/Hộp	Hộp	5
32	HC78	Hóa chất định lượng Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0,75 -7,5 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylene glycol 6000 0,8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi.	4x7ml+4x8m l/Hộp	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
33	HC79	Hóa chất định lượng α -1 Acid glycoprotein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -1 ACIDGLYCOPROTEIN; dải đo: 0,2 – 2,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng huyết thanh để chống α -1 acidglycoprotein người nồng độ dao động.	4x20ml+4x4.5ml/Hộp	Hộp	2
34	HC80	Hóa chất định lượng α -1 Antitrypsin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -1 Antitrypsin; dải đo: 0,3-5,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng thể để kháng α -1 antitrypsin người nồng độ dao động	4x20ml+4x6.5ml/Hộp	Hộp	2
35	HC81	Hóa chất định lượng Pre-albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Prealbumin; dải đo: 0,03-0,8 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch các polymers trong muối đệm phosphate (pH 7,1 – 7,3); Kháng thể thử kháng prealbumin người dao động.	4x15ml+4x6.5ml/Hộp	Hộp	6
36	HC82	Hóa chất định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine; dải đo: 5-2200 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	4x51ml+4x51ml/Hộp	Hộp	170
37	HC83	Hóa chất định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; dải đo: 0,26-10,3 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L.	4x27ml+4x9ml/Hộp	Hộp	35
38	HC84	Hóa chất định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L.	4x15ml+4x15ml/Hộp	Hộp	9
39	HC85	Hóa chất định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải đo: 0,05-4,65 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L.	4x27ml+4x9ml/Hộp	Hộp	35
40	HC86	Hóa chất định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate; dải đo: 0,22-13,32 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Lactate oxidase $\geq$ 0,2 kU/L; Peroxidase $\geq$ 1 kU/L; 4-aminoantipyrine 0,1 mmol/L; TOOS* $\geq$ 0,3 mmol/L.	4x10mlR1+4xlyo/Hộp	Hộp	75
41	HC87	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0,2-480 mg/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v.	4x30ml+4x30ml/Hộp	Hộp	50
42	HC88	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0–171 μ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L.	4x20ml+4x20ml/Hộp	Hộp	30
43	HC89	Hóa chất định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen; dải đo: 0,8-50 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L.	4x53ml+4x53ml/Hộp	Hộp	8

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
44	HC90	Hóa chất định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein; dải đo: 0,01-2,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: R1: Pyrogallol Red 47 µmol/L; Natri Molybdate 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L.	4x52ml+1x3 ml/Hộp	Hộp	15
45	HC91	Hóa chất đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Imidazole (pH 6,5; 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK ≥4,0 kU/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L.	4x44ml+4x8 ml+4x13ml/Hộp	Hộp	45
46	HC92	Hóa chất định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; dải đo: 0,26-10,3 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Cholesterol esterase 3,7 IU/ml; Cholesterol oxidase 3,7 IU/ml; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L.	4x51.3ml+4x17.1ml/ Hộp	Hộp	70
47	HC93	Hóa chất định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; dải đo: 2-179 µmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L.	4x30ml+4x30ml/Hộp	Hộp	5
48	HC94	Hóa chất định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid; dải đo: 89-1785 umol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5,9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0,25 kU/L (4,15 µkat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1,56 kU/L (26 µkat/L)	4x42.3ml+4x17.7ml/Hộp	Hộp	20
49	HC95	Hóa chất định lượng Acetaminophen	Xét nghiệm định lượng chính xác nồng độ acetaminophen. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng thể cừu phản ứng với acetaminophen (73 µg/mL),* acetaminophen được đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,42 U/mL).	2 x 32 mL + 2 x 16 mL/Hộp	Hộp	2
50	HC96	Chất kiểm chuẩn của xét nghiệm G6PDH	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm G6-PDH mức bất thường, thành phần ít nhất bao gồm: máu toàn phần	1x0.5ml/lọ	Lọ	2
51	HC97	Chất kiểm chuẩn của xét nghiệm G6PDH	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm G6-PDH mức bình thường, thành phần ít nhất bao gồm: máu toàn phần	1x0.5ml/lọ	Lọ	2
52	HC98	Hóa chất xét nghiệm G6PDH	Hóa chất dùng để xác định G6-PDH. Dải đo lên đến 2131 mU/ml	1x100ml/Hộp	Hộp	2
53	HC99	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 1. Thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết.	6x5mL/Hộp	Hộp	2
54	HC100	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 2. Thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết.	6x5mL/Hộp	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
55	HC101	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 3. Thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết.	6x5mL/Hộp	Hộp	2
56	HC102	Chất kiểm cho xét nghiệm Ammonia	Dạng lỏng, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm, chất ổn định, chất bảo quản	2x5mL/Hộp	Hộp	3
57	HC103	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Dải đo: 0,0126 -27.5 mmol/L , phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase	1x500mL+1x5mL/Hộp	Hộp	55
58	HC104	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11	Dải đo: 1. Urobilinogen (norm; 2; 4; 8; 12 mg/dL).2. Ascorbic acid (neg; 20; 40 mg/dL) 3. Glucose (normal; 25; 50; 150; 500; 1000 mg/dL) 4. Protein (neg; 15; 30; 100; 500 mg/dL)	150 stick/Hộp	Hộp	620
59	HC106	Hóa chất định lượng 25(OH) vitamin D (toàn phần)	Phạm vi phân tích: 2–210 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: các hạt thuận từ phủ kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Axit formic, Poly (vinyl alcohol). R1c: Axit formic, Poly (vinyl alcohol). R1d: Chất cộng hợp chất tương tự vitamin D – phosphatase kiềm, < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	40
60	HC107	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (toàn phần)	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 6; 17; 37; 87 và 210 ng/mL (15; 43; 93; 218 và 525 nmol/L), < 0,1% natri azit.	6x1.4mL/Hộp	Hộp	3
61	HC108	Hóa chất định lượng AFP	Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	70
62	HC109	Chất chuẩn AFP	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3.000 ng/mL (2,1; 4,1; 21; 83; 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	7x2.5mL/Hộp	Hộp	3
63	HC110	Hóa chất định lượng AMH	Phạm vi phân tích: 0,02–24 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AMH đơn dòng trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng AMH trong dung dịch đệm MES, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, tái tổ hợp), > 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	15
64	HC111	Chất chuẩn AMH	- Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm albumin huyết thanh bò (BSA); chứa 0 ng/mL (0 pmol/L) AMH. S1,S2,S3,S4,S5: AMH tái tổ hợp ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,16; 0,6; 4; 10 và 24 ng/mL (1,1; 4,3; 29; 71 và 171 pmol/L), dung dịch đệm BSA.	6x2mL/Hộp	Hộp	3

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
65	HC112	Chất kiểm tra xét nghiệm AMH	Thành phần ít nhất bao gồm: QC 1 : AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 1 ng/mL (7,1 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý. QC 2 : Tổ hợp AMH ở người ở mức xấp xỉ 5 ng/mL (36 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý. QC 3: AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 15 ng/mL (107 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý.	2x2.0mL+2x2.0mL+2x2.0mL/Hộp	Hộp	3
66	HC113	Hóa chất định lượng CA 15-3	Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	10
67	HC114	Chất chuẩn CA 15-3	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10; 50; 100; 500 và 1.000 U/mL trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.	6x1.5mL/Hộp	Hộp	3
68	HC115	Hóa chất định lượng CEA	Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA ở chuột được liên kết với photphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	36
69	HC116	Chất chuẩn CEA	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1; 10; 100; 500; 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit.	6x2.5mL/Hộp	Hộp	3
70	HC117	Hóa chất định lượng Cortisol	Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	150
71	HC118	Chất chuẩn Cortisol	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit, có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2; 5; 10; 25 và 60 µg/dL (55; 138; 276; 690 và 1.655 nmol/L), < 0,1% natri azit.	6x4mL/Hộp	Hộp	3
72	HC119	Hóa chất định lượng ferritin	Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	60

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
73	HC120	Chất chuẩn Ferritin	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10; 50; 200; 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	6x4mL/Hộp	Hộp	3
74	HC121	Hóa chất định lượng Folate	Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA). R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5. R1c: Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA. R1d: Chất cộng hợp axit folic – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA. R1e: K3PO4 0,6M	2x50test/Hộp	Hộp	12
75	HC122	Chất chuẩn Folate	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate. S1, S2, S3, S4, S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2; 3,1; 6,2; 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8; 7; 14; 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit	6x4mL/Hộp	Hộp	3
76	HC123	Hóa chất định lượng Free T4	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0,125% NaN3. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% NaN3. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0,125% NaN3. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% NaN3. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, 0,125% NaN3.	2x50test/Hộp	Hộp	145
77	HC124	Chất chuẩn Free T4	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5; 1; 2; 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), < 0,1% natri azit.	6x2.5mL/Hộp	Hộp	5
78	HC125	Hóa chất định lượng CA 19-9	Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp phosphatase kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	40
79	HC126	Chất chuẩn CA 19-9	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.	6x2.5mL/Hộp	Hộp	3
80	HC141	Hóa chất định lượng hFSH	Phạm vi phân tích: 0,2–200 mIU/mL (IU/L). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng hFSH được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH ở dê – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS với protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	12

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
81	HC142	Chất chuẩn hFSH	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1; 10; 50; 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	6x4ml/Hộp	Hộp	3
82	HC143	Hóa chất định lượng hsTnI	Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1%. R1b: 0,1N NaOH. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, chuột), natri azit < 0,1%.	2x50test/ Hộp	Hộp	15
83	HC144	Chất chuẩn hsTnI	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azit. S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7; 144; 567; 2.293; 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azit.	3x1.5mL+ 4x1mL/Hộp	Hộp	4
84	HC145	Hóa chất định lượng Free PSA	Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng dê ở lửa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	15
85	HC146	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5; 2; 5; 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4; 1,6; 4,1; 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.	1x5mL+5x2. 5mL/Hộp	Hộp	4
86	HC147	Hóa chất định lượng total PSA	Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	20
87	HC148	Chất chuẩn Hybritech PSA	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5; 2; 10; 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4; 1,7; 8; 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	4
88	HC149	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Hybritech PSA	Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit.	1x14mL/ Hộp	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
89	HC150	Hóa chất định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Phạm vi phân tích: 0,5–1.500 pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: kháng thể chuột đơn dòng kháng IL-6 ở người, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS, protein (lợn, dê, bò, chuột), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp giữa IL-6 kháng người ở dê và phosphatase kiềm (bò), BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	5
90	HC151	Chất chuẩn IL-6	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% NaN ₃ . S1,S2,S3,S4,S5: Đệm BSA, IL-6 tái tổ hợp ở người < 0,1% NaN ₃ .	1x4mL+5x2. 5mL/Hộp	Hộp	3
91	HC152	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	Thành phần ít nhất bao gồm: QC1: Chất nền PBS có huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL, < 0,1% NaN ₃ . QC2: Chất nền PBS, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 300 pg/mL, < 0,1% NaN ₃ . QC3: Chất nền Phosphate-Buffered Saline (PBS), có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL, < 0,1% NaN ₃	2x2.5mL+2x 2.5mL+2x2. 5mL/Hộp	Hộp	3
92	HC153	Hóa chất định lượng iPTH	Phạm vi phân tích: 1–3500 pg/mL (0,1-371 pmol/L). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Muối đệm TRIS với dung dịch khóa ACE, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	5
93	HC154	Chất chuẩn iPTH	Thành phần ít nhất bao gồm: RB: Chất nền protein (bò). S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10; 60; 300; 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1; 6,4; 31,8; 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x4mL+6x1 mL/Hộp	Hộp	3
94	HC155	Hóa chất định lượng CA 125	Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm - kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/ Hộp	Hộp	15
95	HC156	Chất chuẩn CA 125	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25; 100; 500; 2.000 và 5.000 U/mL, trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.	6x2.5mL/ Hộp	Hộp	3
96	HC157	Hóa chất định lượng PAPP-A	Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, đệm TRIS, < 0,1% natri azit. R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphatase kiềm (bò), BSA, đệm photphatase, < 0,1% natri azit. R1c: đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit. R1d: đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	4

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính lý thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
97	HC158	Chất chuẩn PAPP-A	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: chất nền BSA, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50; 150; 500; 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA, < 0,1% natri azit.	6x1mL/Hộp	Hộp	2
98	HC159	Chất kiểm tra xét nghiệm PAPP-A	Thành phần ít nhất bao gồm: QC1: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 300 ng/mL, chất nền BSA, < 0,1% natri azit. QC2: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 1.000 ng/mL, chất nền BSA, < 0,1% natri azit. QC3: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 3.000 ng/mL, chất nền BSA, < 0,1% natri azit.	2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL/Hộp	Hộp	2
99	HC160	Hóa chất định lượng PCT	Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm 3-(N-morpholino) propanesulfonic acid (MOPS) có chất hoạt động bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit. R1d: Liên hợp photphatase kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt động bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit.	2x 50 test/Hộp	Hộp	100
100	HC161	Chất chuẩn PCT	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8; 5; 10; 25; 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit.	7x2ml/Hộp	Hộp	5
101	HC162	Hóa chất định lượng Progesterone	Phạm vi phân tích: 0,1–40 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Chất cộng hợp progesterone – phosphatase kiềm (của bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm axetat. R1c: Huyết thanh miễn dịch ở thỏ kháng progesterone trong dung dịch đệm axetat, BSA, < 0,1% natri azit.	2x 50 test/Hộp	Hộp	12
102	HC163	Chất chuẩn Progesterone	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone. S1, S2, S3, S4, S5: Progesterone (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các mức nồng độ lần lượt xấp xỉ 1; 4; 10; 20 và 40 ng/mL (3,18; 12,72; 31,8; 63,6 và 127,2 nmol/L), < 0,1% natri azit.	1x4mL+5x2.5mL/Hộp	Hộp	3
103	HC164	Hóa chất định lượng Prolactin	Phạm vi phân tích: 0,25–200 ng/mL [µg/L]. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp kháng Prolactin đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng Prolactin – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, có protein (dê, chuột), 0,2% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	15
104	HC165	Chất chuẩn Prolactin	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 ng/mL (µg/L) prolactin. S1, S2, S3, S4, S5: Prolactin tái tổ hợp (rPRL) ở các mức khoảng 2; 10; 20; 100 và 200 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	4mL+5x2.5mL/Hộp	Hộp	3

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
105	HC174	Hóa chất định lượng Sensitive Estradiol	Phạm vi phân tích: 15–5.200 pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt động bề mặt. R1b: Dung dịch đệm Tris có các protein (dê, bò), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% azide. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% azide.	2x50test/Hộp	Hộp	15
106	HC175	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Sensitive Estradiol	Thành phần ít nhất bao gồm: Chất hiệu chuẩn S0: Huyết thanh người, có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol.	1x4mL/Hộp	Hộp	2
107	HC176	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol. S1,S2,S3,S4,S5: Estradiol (hợp chất hóa học tinh khiết) trong huyết thanh người ở các mức xấp xỉ 11; 32; 292; 885 và 5.200 pg/mL (40,4; 117; 1.072; 3.249 và 19.089 pmol/L) tương ứng.	4mL+5x2mL/Hộp	Hộp	3
108	HC177	Cơ chất phát quang	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt	4x130mL/Hộp	Hộp	50
109	HC178	Hóa chất định lượng Thyroglobulin	Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, được huyền phủ trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	2
110	HC179	Chất chuẩn Thyroglobulin	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1; 10; 100; 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit.	6x2mL/Hộp	Hộp	1
111	HC180	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Thyroglobulin	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL thyroglobulin.	1x14mL/Hộp	Hộp	1
112	HC181	Hóa chất định lượng Total T3	Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Liên hợp photphatase kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	2x50test/Hộp	Hộp	60
113	HC182	Chất chuẩn Total T3	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5; 1; 2; 4 và 8 ng/mL (0,8; 1,5; 3,1; 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người, < 0,1% natri azit.	6x4mL/Hộp	Hộp	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
114	HC183	Hóa chất định lượng TPO Ab	Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hiệp photphatase kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò). R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit	2x50test/Hộp	Hộp	5
115	HC184	Chất chuẩn TPO Antibody	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thỏ trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5; 20; 75; 300 và 1.000 IU/mL, < 0,1% natri azit.	6x2mL/Hộp	Hộp	3
116	HC185	Hóa chất định lượng TSH (3rd IS)	Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp photphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit. R1d: Liên hợp photphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit	2x100test/Hộp	Hộp	75
117	HC186	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH. S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	6x2.5mL/Hộp	Hộp	5
118	HC187	Hóa chất định lượng Ultrasensitive hGH	Phạm vi phân tích: 0,002–35 ng/mL [µg/L]. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ phức hợp IgG của dê kháng chuột, kháng thể của chuột kháng hGH, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng hGH – phosphatase kiềm (của bò), BSA, < 0,1% natri azit. R1c: Protein đệm (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	2
119	HC188	Chất chuẩn Ultrasensitive hGH	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) và < 0,1% natri azit (đồng khô). S1,S2,S3,S4,S5: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và hGH ở các nồng độ xấp xỉ 0,07; 0,7; 7; 14 hoặc 35 ng/mL (µg/L), đồng khô.	6x2mL/Hộp	Hộp	2
120	HC189	Hóa chất định lượng Ultrasensitive Insulin	Phạm vi phân tích: 0,03–300 µIU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm bò, dung dịch đệm TRIS, chất nền BSA, < 0,1% natri azit. R1c: IgG của chuột trong dung dịch đệm HEPES, chất nền BSA, < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	12
121	HC190	Chất chuẩn Ultrasensitive Insulin	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), ≥ 0,1% natri azit, chứa 0 µIU/mL insulin. S1,S2,S3,S4,S5: Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức khoảng 1; 10; 50; 150 và 300 µIU/mL (lần lượt là 7; 70; 350; 1.050 và 2.100 pmol/L), trong dung dịch đệm HEPES có chất nền BSA, ≥ 0,1% natri azit.	6x2mL/Hộp	Hộp	3

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
122	HC191	Hóa chất định lượng Unconjugated Estriol	Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thô ở dễ được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thô trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp photphatase kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	3
123	HC192	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% NaN ₃ , chứa 0 ng/mL estriol không liên hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07; 0,17; 0,34; 0,86; 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24; 0,6; 1,2; 3; 12 và 24 nmol/L), trong chất nền huyết thanh người, < 0,1% NaN ₃ .	1x4mL+6x2.5mL/Hộp	Hộp	2
124	HC193	Hóa chất định lượng Vitamin B12	Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dễ kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	2x50test/Hộp	Hộp	15
125	HC194	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12.	1x4mL/Hộp	Hộp	3
126	HC195	Chất chuẩn Vitamin B12	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4, S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100; 250; 500; 900 và 1.500 pg/mL (74; 184; 369; 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền với HSA, < 0,1% natri azit.	6x4mL/Hộp	Hộp	3
127	HC196	Hóa chất định lượng total βhCG	Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dễ: các phức hợp kháng βhCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp photphatase kiềm kháng βhCG ở thô (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	25
128	HC197	Chất chuẩn Total βhCG (5th IS)	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1, S2, S3, S4, S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6; 35; 195; 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	6x4mL/Hộp	Hộp	3
129	HC198	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần ít nhất bao gồm: có chứa hỗn hợp các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt anionic và nonionic, và các alkanolamine. Dung dịch không chứa phosphate.	1 gallon/Bình	Bình	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
130	HC199	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần ít nhất bao gồm: có chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiềm tan.	1L/Bình	Bình	2
131	HC200	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Thành phần ít nhất bao gồm: β -2 - Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Hormone tăng trưởng (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) $_2$ - Vitamin D*. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C.	12x5ml/Hộp	Hộp	5
132	HC201	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3: dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6 x 3 ml/Hộp	Hộp	5
133	HC203	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1: dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/Hộp	Hộp	5
134	HC204	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2: dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/Hộp	Hộp	5
135	HC205	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3: dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	6 x 5 ml/Hộp	Hộp	5
136	HC206	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u): dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5mL/lọ	Lọ	5
137	HC207	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u): dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5mL/lọ	Lọ	5
138	HC208	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u): dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5mL/lọ	Lọ	5
139	HC209	Chất chuẩn BNP	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide. S1, S2, S3, S4, S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 25; 100; 500; 2500 và 5000 pg/mL trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide.	6x1.5mL/Hộp p	Hộp	3

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
140	HC210	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	Chất kiểm chứng mức 1, mức 2, mức 3: BNP người tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 80; 400 và 2200 pg/mL (ng/L), đậm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide.	2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL/Hộp	Hộp	3
141	HC211	Hóa chất định lượng BNP	-Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), <0,1% sodium azide. R1b: Kháng thể IgG chuột và dê tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, < 0,1% sodium azide. R1c: Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, <0,1% sodium azide.	2x50test/Hộp	Hộp	85
142	HC212	Dung dịch rửa dòng máy miễn dịch	Thành phần ít nhất bao gồm: Muối đệm, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-1 và 2-methyl-4-isothiazolin-3-1	10L/Hộp	Hộp	200
143	HC228	Hóa chất định lượng hLH	Phạm vi phân tích: 0,2–250 mIU/mL [IU/L]. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp kháng hLH đơn dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit; R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của chuột, dê), < 0,1% natri azit; R1c: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng hLH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	15
144	HC229	Chất chuẩn hLH	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, chứa 0 mIU/mL (IU/L) hLH. S1, S2, S3, S4, S5: hLH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 2; 10; 25; 100 và 250 mIU/mL (IU/L) trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit	6x4mL/Hộp	Hộp	3
145	HC230	Hóa chất định lượng Testosterone	Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/mL [0,35–55,5 nmol/L]. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit; R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit.	2x50test/Hộp	Hộp	4
146	HC231	Chất chuẩn Testosterone	Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA, < 0,1% natri azit và testosterone ở 0,5; 1,5; 4; 8 hoặc 16 ng/mL (1,7; 5,2; 13,9; 27,8 và 55,5 nmol/L).	6x2.5mL/Hộp	Hộp	2
147	HC232	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Fructosamine	Dải đo: 0,14 - 7 mmol/L. Các glycate protein trong huyết thanh khử các muối nitroblue tetrezolium (NBT) trong môi trường kiềm.	2x50mL + 2x1mL/Hộp	Hộp	6
148	HC233	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 2,40 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	1x20ml+1x7 ml/Hộp	Hộp	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
149	HC234	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.	3x5mL/Hộp	Hộp	6
150	HC235	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.	3x5mL/Hộp	Hộp	6
151	HC236	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.	2x5mL/Hộp	Hộp	5
152	HC238	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Dải đo: 26,2 µmol/L - 600 µmol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE	1x20ml+1x7 mL/Hộp	Hộp	5
153	HC239	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	Dải đo: 4-500 µg/L, phương pháp đo: LATEX	1x30mL+1x 15mL/Hộp	Hộp	2
154	HC240	Dung dịch kiểm chuẩn cho máy phân tích nước tiểu	Sử dụng chất kiểm chuẩn để đánh giá khách quan về độ chính xác của các phương pháp và kỹ thuật được sử dụng. Thành phần ít nhất bao gồm: Nước tiểu người, hồng cầu, bạch cầu mô phỏng	12x12 mL/Hộp	Hộp	6
155	HC241	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần ít nhất bao gồm: Tetradecyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	1000ml/Hộp	Hộp	10
156	HC242	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	Chất hiệu chuẩn được sử dụng cho xét nghiệm Vancomycin. Thành phần ít nhất bao gồm: vancomycin trong dung dịch đệm, natri azit 0,09%, pH 5,0.	1x5ml+5x2m l/Hộp	Hộp	2
157	HC243	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: lên đến 400 µg/dL. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng, Br-PAPS.	5x25mL/ Hộp	Hộp	6
158	HC244	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc	Dạng lỏng, Thành phần ít nhất bao gồm: kẽm và chất bảo quản	1x3mL/lọ	Lọ	2
159	HC245	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần ít nhất bao gồm: hypochlorite	450ml/Bình	Bình	10
160	HC246	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	1 x 5mL/lọ	Lọ	25

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
161	HC247	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 150 mmol/L; K+ 5 mmol/L	2x25ml/Hộp	Hộp	2
162	HC248	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	4x100ml/Hộp	Hộp	10
163	HC249	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 130 mmol/L; K+ 3,5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	4x100ml/Hộp	Hộp	10
164	HC250	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Kali clorua 1,00 mol/L	4x1000ml/Hộp	Hộp	10
165	HC251	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 4,3 mmol/L; K + 0,13 mmol/L; Cl- 3,1 mmol/L	4x2000ml/Hộp	Hộp	35
166	HC252	Dung dịch đệm	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Triethanolamine 0,1 mol/L	4x2000ml/Hộp	Hộp	35
167	HC253	Hóa chất định lượng Pepsinogen I	Nguyên lí: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex.; Dải đo: 2,5 - 200 ng/mL; Thành phần ít nhất bao gồm: R1: Sodium azide; R2: Hạt latex (đã được nhạy cảm hoá) gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen I người 0,02-0,12 g/100m/L.	20mlx2 + 8mlx1/Hộp	Hộp	2
168	HC254	Hóa chất định lượng Pepsinogen II	Nguyên lí: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex; Dải đo: 2 - 100 ng/mL; Thành phần ít nhất bao gồm: R1: Sodium azide; R2: Hạt latex (đã được nhạy cảm hoá) gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen II người: 0,02-0,12 g/100m/L	20ml x 2 + 8ml x 1/Hộp	Hộp	2
169	HC255	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần ít nhất bao gồm: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bò.	3mL×1 (Blank) 1mL×1×5 level/Hộp	Hộp	2
170	HC256	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần ít nhất bao gồm: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa huyết thanh bò.	2mL×2×2 level/Hộp	Hộp	2
171	HC257	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Acetaminophen	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Acetaminophen	1x5mL + 5x2 mL/Hộp	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
172	HC258	Hóa chất định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c, gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dài đo 4-15%. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu); 0,9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; HbA1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người $\geq 0,5$ mg/mL; HbA1c R2: HbA1c Polyhapten ≥ 8 μ g/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7,4) 0,02 mol/L.	2x37.5ml+2x7.5ml+2x34.5ml+5x2ml cal/Hộp	Hộp	24
173	HC259	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần ít nhất bao gồm: Các tế bào hồng cầu ở người	2x1ml+2x1ml/Hộp	Hộp	5
174	HC260	Hóa chất định lượng Albumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dài đo: nước tiểu 7–450 mg/L, dịch não tủy: 10–450 mg/L. Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể kháng albumin dễ dao động, Polyethylen Glycol 8000 3,6%, natri azide (sử dụng như 1 chất bảo quản < 0,1% (w/w)).	4x32.6ml+4x4.4ml/Hộp	Hộp	6
175	HC261	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/ dịch não tủy. Thành phần ít nhất bao gồm: Albumin người và Natri azide < 0,1 % (w/w)	5x2ml/Hộp	Hộp	2
176	HC263	Hóa chất xét nghiệm Ammonia, sử dụng cho máy hệ mở	Giới hạn phát hiện dưới là 4,1 ; xét nghiệm tuyến tính trong dải 8.8-1174 μ mol/L. Phương pháp xét nghiệm: Động học enzym 2 điểm, UV, Chiều phản ứng giảm	5x10mL/Hộp	Hộp	2
177	HC264	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	1 x 5mL/lọ	Lọ	55
178	HC265	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzyme thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	1 x 5mL/lọ	Lọ	55
179	HC266	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người).	1 x 5mL/lọ	Lọ	6
180	HC267	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	2x3ml/Hộp	Hộp	2
181	HC268	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	2x1ml/Hộp	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
182	HC269	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin.	1x2ml/lọ	Lọ	3
183	HC270	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin.	1x2ml/lọ	Lọ	2
184	HC271	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin.	1x2ml/lọ	Lọ	2
185	HC272	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	5x2ml/Hộp	Hộp	6
186	HC273	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	5x2ml/Hộp	Hộp	5
187	HC274	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau	5x1ml/Hộp	Hộp	3
188	HC275	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	1x5l/Can	Can	35
189	HC276	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	1x1ml/lọ	Lọ	8
190	HC277	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1x2ml/lọ	Lọ	6
191	HC278	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1x2ml/lọ	Lọ	6
192	HC279	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Thành phần ít nhất bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin.	6x2ml/Hộp	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
193	HC280	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Thành phần ít nhất bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lòng (pH 7): α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin;	5x2ml/Hộp	Hộp	2
194	HC281	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng prealbumin ở người	5x2ml/Hộp	Hộp	3
195	HC295	Chất hiệu chuẩn	Bộ chất hiệu chuẩn là một chất tham chiếu được thiết kế chuyên biệt để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động sử dụng A1c (s-A1c) ổn định khi tiến hành các hoạt động xét nghiệm Bảo quản: ở 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 01 tuần	2 x5 x4ml/ Hộp	Hộp	6
196	HC296	Chất đối chiếu	Sản phẩm này được chuẩn bị từ tế bào máu người với 2 nồng độ HbA1c đáng kể (% hoặc mmol/mol) và được đông khô. Tổng nồng độ hemoglobin khoảng 40 g/L (4 g/dL) sau khi pha.	2 x4 x0.5 ml/ Hộp	Hộp	6
197	HC297	Dung dịch đệm số 1	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm số 1 là các dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản	800ml/ Hộp	Hộp	50
198	HC298	Dung dịch đệm số 2	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm số 2 là các dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản	800ml/ Hộp	Hộp	36
199	HC299	Dung dịch đệm số 3	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm số 3 là các dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản	800ml/ Hộp	Hộp	36
200	HC300	Dung dịch rửa máy phân tích HbA1C	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch rửa có chứa nước khử ion, EDTA và Triton X. Dung dịch có chứa không đến 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản	2000ml/Can	Can	75
201	HC373	Hóa chất nước tiểu	Các chỉ số xét nghiệm: glucose, Bilirubin, Protein, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrite, leukocytes, Albumin, Creatinine, Colour.	450 test/ hộp	Hộp	100
202	HC374	Hóa chất chuẩn	Mỗi hộp bao gồm 4 lọ dung dịch. Dung tích mỗi lọ 230 ml. Calib 1: 0,20% w/v potassium phosphate Calib 2: 2,00% w/v potassium phosphate Calib 3: 0,50% w/v potassium phosphate Calib 4: 0,01% w/v polymer beads	4 x 230 ml/ hộp	Hộp	2
203	HC375	Dung dịch rửa	Thành phần ít nhất bao gồm: 3,5% w/v hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3,5% w/v magnesium chloride hexahydrate; surfactant	4 x 26 ml/hộp	Hộp	6
204	HC376	Test chuẩn dương tính	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động - Thành phần ít nhất bao gồm: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal)	25 test/ hộp	Hộp	6
205	HC377	Test chuẩn âm tính	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động - Thành phần ít nhất bao gồm: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea	25 test /hộp	Hộp	6

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
206	HC379	Hóa chất định lượng IL-6	Xét nghiệm định lượng IL-6 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	6
207	HC380	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 2.0 mL/Hộp	4 x 2.0 mL/Hộp	Hộp	2
208	HC387	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 2 mL/Hộp	4 x 2 mL/Hộp	Hộp	20
209	HC388	Hóa chất xét nghiệm AFP	Hóa chất xét nghiệm AFP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	120
210	HC389	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	6
211	HC390	Hóa chất xét nghiệm PIVKA-II	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	2
212	HC391	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm PIVKA-II	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	1
213	HC392	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIVKA-II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	1
214	HC393	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	10
215	HC394	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	2
216	HC395	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	70
217	HC396	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	6
218	HC397	Hóa chất xét nghiệm CA 72-4	Hóa chất xét nghiệm CA 72-4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	18
219	HC398	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	5
220	HC399	Hóa chất xét nghiệm CA 12-5	Hóa chất xét nghiệm CA 125 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
221	HC400	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	6

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
222	HC401	Hóa chất xét nghiệm PSA toàn phần	Hóa chất xét nghiệm PSA toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	50
223	HC402	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	6
224	HC403	Hóa chất xét nghiệm Free PSA	Hóa chất xét nghiệm Free PSA sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
225	HC404	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Free PSA	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Free PSA sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	4
226	HC405	Hóa chất xét nghiệm CEA	Hóa chất xét nghiệm CEA sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	60
227	HC406	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	6
228	HC407	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	36
229	HC408	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	6
230	HC409	Hóa chất xét nghiệm NSE	Hóa chất xét nghiệm định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	10
231	HC410	Hóa chất chuẩn xét nghiệm NSE	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	4
232	HC411	Hóa chất pha loãng	Hóa chất pha loãng NSE sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 3.0 mL/Hộp	4 x 3.0 mL/Hộp	Hộp	2
233	HC412	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 3,0 mL huyết thanh chứng (người)/Hộp	4 x 3.0 mL/Hộp	Hộp	15
234	HC413	Hóa chất xét nghiệm ProGRP	Hóa chất xét nghiệm Peptide giải phóng progesterin (Progastrin-releasing peptide: ProGRP) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	3
235	HC414	Hóa chất chuẩn xét nghiệm ProGRP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Peptide giải phóng progesterin (Progastrin-releasing peptide: ProGRP) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	2
236	HC415	Hóa chất xét nghiệm SCC	Hóa chất xét nghiệm ung thư tế bào vảy (SCC) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	8

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
237	HC416	Hóa chất chuẩn xét nghiệm SCC	Hóa chất chuẩn xét nghiệm ung thư tế bào vảy (SCC) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	3
238	HC417	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhóm dấu ấn ung thư phổi	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhóm dấu ấn ung thư phổi sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 3.0 mL/Hộp	4 x 3.0 mL/Hộp	Hộp	6
239	HC419	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HE4	Hóa chất chuẩn xét nghiệm protein mào tinh người 4 (HE4) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	3
240	HC420	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HE4	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm protein mào tinh người 4 (HE4) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	2
241	HC421	Hóa chất xét nghiệm free beta hCG	Hóa chất xét nghiệm free beta hCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	3
242	HC422	Hóa chất chuẩn xét nghiệm free beta hCG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm free beta hCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1 mL/Hộp	4 x 1 mL/Hộp	Hộp	2
243	HC423	Hóa chất xét nghiệm PAPP-A	Hóa chất xét nghiệm protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ (PAPP-A) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	3
244	HC424	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PAPP-A	Hóa chất chuẩn xét nghiệm protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ (PAPP-A) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1,0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	2
245	HC425	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm PAPP-A, free beta hCG	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ (PAPP-A), free beta hCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 6 x 3,0 mL/Hộp	6 x 3.0 mL/Hộp	Hộp	2
246	HC426	Hóa chất xét nghiệm sFlt-1	Hóa chất xét nghiệm sFlt-1 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	3
247	HC427	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sFlt-1	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sFlt-1 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1,0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	1
248	HC428	Hóa chất xét nghiệm PIGF	Hóa chất xét nghiệm yếu tố tăng trưởng nhau thai (PIGF) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	3
249	HC429	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIGF	Hóa chất chuẩn xét nghiệm yếu tố tăng trưởng nhau thai (PIGF) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	1
250	HC432	Hóa chất xét nghiệm LH	Hóa chất xét nghiệm LH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	15
251	HC433	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	4

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
252	HC434	Hóa chất xét nghiệm Prolactin	Hóa chất xét nghiệm Prolactin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
253	HC435	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	5
254	HC436	Hóa chất xét nghiệm β -HCG	Hóa chất xét nghiệm β -HCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	30
255	HC437	Hóa chất chuẩn xét nghiệm β -HCG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm β -HCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	6
256	HC439	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosterone	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosterone sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	2
257	HC440	Hóa chất xét nghiệm Progesterone	Hóa chất xét nghiệm Progesterone sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
258	HC441	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	5
259	HC442	Hóa chất xét nghiệm Estradiol	Hóa chất xét nghiệm Estradiol sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
260	HC443	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	3
261	HC444	Hóa chất xét nghiệm AMH	Hóa chất xét nghiệm AMH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
262	HC445	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	3
263	HC446	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm AMH	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm AMH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 2.0 mL/Hộp	4 x 2.0 mL/Hộp	Hộp	3
264	HC447	Hóa chất xét nghiệm PTH	Hóa chất xét nghiệm PTH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	15
265	HC448	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PTH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PTH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	3
266	HC451	Hóa chất xét nghiệm FT3	Hóa chất xét nghiệm FT3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	3
267	HC452	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1 mL/Hộp	4 x 1 mL/Hộp	Hộp	1
268	HC453	Hóa chất xét nghiệm FT4	Hóa chất xét nghiệm FT4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	85
269	HC454	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	8

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
270	HC455	Hóa chất xét nghiệm T3	Hóa chất xét nghiệm T3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	50
271	HC456	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp	4 x 1 ml/Hộp	Hộp	5
272	HC457	Hóa chất xét nghiệm T4	Hóa chất xét nghiệm T4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	1
273	HC458	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T4	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp	4 x 1 ml/Hộp	Hộp	1
274	HC459	Hóa chất xét nghiệm TG	Hóa chất xét nghiệm thyroglobulin (TG) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	5
275	HC460	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm thyroglobulin (TG) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	2
276	HC461	Hóa chất xét nghiệm TSH	Hóa chất xét nghiệm TSH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	85
277	HC462	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.3 ml/Hộp	4 x 1.3 ml/Hộp	Hộp	8
278	HC463	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm (thyroid, hormon)	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm (thyroid, hormon) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 2 x 2 x 3.0 ml/Hộp	2 x 2 x 3.0 ml/Hộp	Hộp	12
279	HC464	Hóa chất xét nghiệm Anti-TPO	Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng thyroid peroxidase (Anti-TPO) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	6
280	HC465	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TPO	Hóa chất chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng thyroid peroxidase (Anti-TPO) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.5mL/Hộp	4 x 1.5mL/Hộp	Hộp	2
281	HC466	Hóa chất xét nghiệm Anti-TSHR	Hóa chất xét nghiệm tự kháng thể kháng thụ thể TSH (Anti-TSHR) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	6
282	HC467	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TSHR	Hóa chất chuẩn xét nghiệm tự kháng thể kháng thụ thể TSH (Anti-TSHR) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 2 ml/Hộp	4 x 2 ml/Hộp	Hộp	3
283	HC468	Hóa chất xét nghiệm Anti TG	Hóa chất xét nghiệm Anti TG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	6
284	HC469	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti TG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti TG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.5mL/Hộp	4 x 1.5mL/Hộp	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
285	HC470	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm ThyroAB	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm ThyroAB sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 2 ml/Hộp	4 x 2 ml/Hộp	Hộp	3
286	HC471	Hóa chất xét nghiệm Calcitonin	Hóa chất xét nghiệm Calcitonin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	6
287	HC472	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1ml/Hộp	4 x 1ml/Hộp	Hộp	2
288	HC473	Hóa chất Varia kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 3ml/Hộp	4 x 3ml/Hộp	Hộp	4
289	HC474	Hóa chất xét nghiệm ACTH	Hóa chất xét nghiệm ACTH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	30
290	HC475	Hóa chất chuẩn xét nghiệm ACTH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm ACTH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp	4 x 1 ml/Hộp	Hộp	3
291	HC476	Hóa chất xét nghiệm Insulin	Hóa chất xét nghiệm Insulin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	8
292	HC477	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Insulin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Insulin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp	4 x 1 ml/Hộp	Hộp	2
293	HC478	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm (Sử dụng cho ACTH, C-Peptide, Insuline, hGH, IL-6, PIGF, sFlt) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 6 x 2ml/Hộp	6 x 2ml/Hộp	Hộp	6
294	HC479	Hóa chất xét nghiệm IgE	Hóa chất xét nghiệm IgE sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	50
295	HC480	Hóa chất chuẩn xét nghiệm IgE	Hóa chất chuẩn xét nghiệm IgE sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp	4 x 1 ml/Hộp	Hộp	5
296	HC481	Hóa chất xét nghiệm Anti CCP	Hóa chất xét nghiệm Anti CCP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	12
297	HC482	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti CCP	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti CCP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 2.0 mL/Hộp	4 x 2.0 mL/Hộp	Hộp	2
298	HC483	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Hóa chất xét nghiệm Cortisol sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	150
299	HC484	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1ml/Hộp	4 x 1ml/Hộp	Hộp	6
300	HC485	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Hóa chất xét nghiệm Ferritin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	60

STT	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
301	HC486	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp	4 x 1 ml/Hộp	Hộp	4
302	HC487	Hóa chất xét nghiệm Vitamin B12	Hóa chất xét nghiệm Vitamin B12 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	18
303	HC488	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin B12	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin B12 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	3
304	HC489	Hóa chất xét nghiệm Folate	Hóa chất xét nghiệm Folate sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	15
305	HC490	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Folate	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Folate sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	3
306	HC491	Hóa chất xét nghiệm Cyclosporine	Hóa chất xét nghiệm Cyclosporine sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	3
307	HC492	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyclosporine	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyclosporine sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 6 x 1 mL/Hộp	6 x 1 mL/Hộp	Hộp	2
308	HC493	Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus	Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	6
309	HC494	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Tacrolimus	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Tacrolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 6 x 1 mL/Hộp	6 x 1 mL/Hộp	Hộp	3
310	HC495	Hóa chất xét nghiệm Sirolimus	Hóa chất xét nghiệm Sirolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	3
311	HC496	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Sirolimus	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Sirolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 6 x 1 mL/Hộp	6 x 1 mL/Hộp	Hộp	2
312	HC497	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 3 x 3 mL/Hộp	3 x 3 mL/Hộp	Hộp	5
313	HC498	Hóa chất tiền xử lý mẫu Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine	Hóa chất tiền xử lý mẫu Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 30 mL/Hộp	30 mL/Hộp	Hộp	6
314	HC499	Hóa chất xét nghiệm Everolimus	Hóa chất xét nghiệm Everolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	3
315	HC500	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Everolimus	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Everolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 6 x 1 mL/Hộp	6 x 1 mL/Hộp	Hộp	2
316	HC501	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Everolimus	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Everolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 3 x 3 mL/Hộp	3 x 3 mL/Hộp	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
317	HC508	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	45
318	HC509	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 15 x 1.3 mL/Hộp	15 x 1.3 mL/Hộp	Hộp	3
319	HC510	Hóa chất xét nghiệm Syphilis	Hóa chất xét nghiệm Syphilis sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	72
320	HC511	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Syphilis	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Syphilis sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 2 mL/Hộp	4 x 2 mL/Hộp	Hộp	14
321	HC531	Hóa chất rửa kim hút thuốc thử	Hóa chất rửa kim hút thuốc thử sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 12 x 70 ml/Hộp	12 x 70 ml/Hộp	Hộp	5
322	HC532	Hóa chất hòa loãng mẫu	Hóa chất hòa loãng mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản. Quy cách đóng gói: 2 x 16 mL/Hộp	2 x 16 mL/Hộp	Hộp	5
323	HC533	Hóa chất hòa loãng mẫu	Hóa chất hòa loãng mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$ Quy cách đóng gói: 2 x 16 mL/Hộp	2 x 16 mL/Hộp	Hộp	15
324	HC534	Hóa chất hòa loãng mẫu	Hóa chất hòa loãng mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$ Quy cách đóng gói: 2 x 36 mL/Hộp	2 x 36 mL/Hộp	Hộp	5
325	HC536	Hóa chất rửa trước điện hóa phát quang	Hóa chất rửa trước điện hóa phát quang sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 5 x 600 mL/Hộp	5 x 600 mL/Hộp	Hộp	180
326	HC537	Hóa chất tham gia phản ứng trước điện hóa phát quang	Hóa chất tham gia phản ứng trước điện hóa phát quang sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 2 x 2 L/Hộp	2 x 2 L/Hộp	Hộp	400
327	HC542	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm tăng trưởng	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm tăng trưởng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 3.0 mL/Hộp	4 x 3.0 mL/Hộp	Hộp	2
328	HC543	Hóa chất định lượng SHBG	Hóa chất định lượng SHBG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	1
329	HC544	Hóa chất chuẩn định lượng SHBG	Hóa chất chuẩn định lượng SHBG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	1
330	HC545	Hóa chất dung dịch rửa S1	Hóa chất dung dịch rửa S1 sử dụng trên máy phân tích khí máu, điện giải. Quy cách đóng gói: 2 x 1850 mL/Hộp	2 x 1850 mL/Hộp	Hộp	100

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
331	HC546	Dung dịch hóa chất xét nghiệm S2	Dung dịch hóa chất xét nghiệm dùng trên máy khí máu, điện giải Quy cách đóng gói: 1 x 1950 mL/Hộp	1 x 1950 mL/Hộp	Hộp	100
332	HC547	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 1	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 1 Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2, Hct và tHb cũng như glucose và lactate Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp	30 x 1.7 mL/Hộp	Hộp	3
333	HC548	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 2 Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2, Hct và tHb cũng như glucose và lactate Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp	30 x 1.7 mL/Hộp	Hộp	3
334	HC549	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 3	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 3 Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2, Hct và tHb cũng như glucose và lactate Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp	30 x 1.7 mL/Hộp	Hộp	3
335	HC550	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 1	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 1 Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2+, Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp	30 x 1.7 mL/Hộp	Hộp	3
336	HC551	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 2 Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2+, Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp	30 x 1.7 mL/Hộp	Hộp	3
337	HC552	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 3	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 3 Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2+, Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp	30 x 1.7 mL/Hộp	Hộp	3
338	HC553	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất xét nghiệm Glucose sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 800 Test/Hộp	800 Test/Hộp	Hộp	85
339	HC554	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hóa chất xét nghiệm Ure sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 500 Test/Hộp	500 Test/Hộp	Hộp	50
340	HC555	Hóa chất xét nghiệm Creatinin	Hóa chất xét nghiệm Creatinin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 700 Test/Hộp	700 Test/Hộp	Hộp	150
341	HC556	Hóa chất xét nghiệm Creatinin	Hóa chất xét nghiệm Creatinin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp	250 Test/Hộp	Hộp	170
342	HC557	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 400 Test/Hộp	400 Test/Hộp	Hộp	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
343	HC558	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 400 Test/Hộp	400 Test/Hộp	Hộp	100
344	HC559	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp	250 Test/Hộp	Hộp	130
345	HC560	Hóa chất xét nghiệm Protein trong máu	Hóa chất xét nghiệm Protein trong máu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp	300 Test/Hộp	Hộp	30
346	HC561	Hóa chất xét nghiệm Albumin trong máu	Hóa chất xét nghiệm Albumin trong máu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp	300 Test/Hộp	Hộp	90
347	HC562	Hóa chất xét nghiệm bilirubin toàn phần	Hóa chất xét nghiệm bilirubin toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp	250 Test/Hộp	Hộp	120
348	HC563	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 350 Test/Hộp	350 Test/Hộp	Hộp	60
349	HC564	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 500 Test/Hộp	500 Test/Hộp	Hộp	220
350	HC565	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 500 Test/Hộp	500 Test/Hộp	Hộp	220
351	HC566	Hóa chất xét nghiệm ALP	Hóa chất xét nghiệm ALP sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	15
352	HC567	Hóa chất xét nghiệm Amylase tụy	Hóa chất xét nghiệm Amylase tụy sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	15
353	HC568	Hóa chất xét nghiệm CK	Hóa chất xét nghiệm CK sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	100
354	HC569	Hóa chất xét nghiệm GGT	Hóa chất xét nghiệm GGT sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 400 Test/Hộp	400 Test/Hộp	Hộp	40
355	HC570	Hóa chất xét nghiệm Lipase	Hóa chất xét nghiệm Lipase sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	20
356	HC571	Hóa chất xét nghiệm Amylase toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Amylase toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp	300 Test/Hộp	Hộp	12
357	HC572	Hóa chất định lượng lactate dehydrogenase	Hóa chất định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp	300 Test/Hộp	Hộp	6
358	HC573	Hóa chất xét nghiệm Canxi toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Canxi toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp	300 Test/Hộp	Hộp	70
359	HC574	Hóa chất xét nghiệm Phospho	Hóa chất xét nghiệm Phospho sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp	250 Test/Hộp	Hộp	15
360	HC575	Hóa chất xét nghiệm Magie	Hóa chất xét nghiệm Magie sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp	250 Test/Hộp	Hộp	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
361	HC576	Hóa chất xét nghiệm Sắt	Hóa chất xét nghiệm Sắt sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	48
362	HC577	Hóa chất xét nghiệm Lactat	Hóa chất xét nghiệm Lactat sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	200
363	HC578	Hóa chất chuẩn nhiều xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất chuẩn nhiều xét nghiệm sinh hóa sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động Quy cách đóng gói: 12 x 3 mL/Hộp	12 x 3 mL/Hộp	Hộp	12
364	HC579	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm sinh hóa mức 1	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm sinh hóa mức 1 sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 4 x 5 mL/Hộp	4 x 5 mL/Hộp	Hộp	10
365	HC580	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm sinh hóa mức 2 sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 4 x 5 mL/Hộp	4 x 5 mL/Hộp	Hộp	10
366	HC581	Hóa chất dùng để định lượng fructosamine trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng để định lượng fructosamine trong huyết thanh và huyết tương sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp	150 Test/Hộp	Hộp	6
367	HC582	Hóa chất chuẩn chạy Xét nghiệm Fructosamin	Hóa chất chuẩn chạy xét nghiệm Fructosamin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp	3 x 1 mL/Hộp	Hộp	2
368	HC583	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Fructosamin	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý. Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp	3 x 1 mL/Hộp	Hộp	2
369	HC584	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Fructosamin	Nồng độ điều chỉnh của các thành phần thường ở mức bệnh lý. Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp	3 x 1 mL/Hộp	Hộp	2
370	HC585	Hóa chất định lượng khả năng liên kết sắt không bão hòa	Hóa chất để định lượng khả năng liên kết sắt không bão hòa sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	3
371	HC586	Hóa chất chuẩn xét nghiệm khả năng liên kết sắt không bão hòa	Hóa chất được dùng trong chuẩn định xét nghiệm khả năng liên kết sắt không bão hòa sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 1 x 75 mL/Hộp	1 x 75 mL/Hộp	Hộp	2
372	HC587	Hóa chất xét nghiệm HDL-C, thể hệ 4	Hóa chất xét nghiệm HDL-C, thể hệ 4 sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 350 Test/Hộp	350 Test/Hộp	Hộp	60

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
373	HC588	Hóa chất xét nghiệm LDL-C	Hóa chất xét nghiệm LDL-C sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	200
374	HC589	Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ	Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp	3 x 1 mL/Hộp	Hộp	6
375	HC590	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hóa chất xét nghiệm CK-MB sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	170
376	HC591	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CK-MB sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp	3 x 1 mL/Hộp	Hộp	6
377	HC592	Hóa chất xét nghiệm NH3	Hóa chất xét nghiệm NH3 sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp	150 Test/Hộp	Hộp	20
378	HC593	Hóa chất chuẩn xét nghiệm NH3/ETH/CO2	Hóa chất chuẩn xét nghiệm NH3/ETH/CO2 sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 2 x 4 mL/Hộp	2 x 4 mL/Hộp	Hộp	6
379	HC594	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức N sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 5 x 4 mL/Hộp	5 x 4 mL/Hộp	Hộp	8
380	HC595	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức A sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 5 x 4 mL/Hộp	5 x 4 mL/Hộp	Hộp	8
381	HC596	Hóa chất xét nghiệm Homocystein	Hóa chất xét nghiệm Homocystein sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	5
382	HC597	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Homocystein	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Homocystein sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 2 x 3 mL/Hộp	2 x 3 mL/Hộp	Hộp	2
383	HC598	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Homocystein	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Homocystein sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: Control 1: 2 x 3 mL, Control 2: 2 x 3 mL/Hộp	Control 1: 2 x 3 mL, Control 2: 2 x 3 mL/Hộp	Hộp	2
384	HC599	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	Hóa chất xét nghiệm HbA1c sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp	150 Test/Hộp	Hộp	100
385	HC600	Hóa chất ly giải hồng cầu tự động xét nghiệm HbA1c	Hóa chất ly giải hồng cầu tự động xét nghiệm HbA1c sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 51 ml/Hộp	51 ml/Hộp	Hộp	20
386	HC601	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1c	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1c sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 3 x 2 ml/Hộp	3 x 2 ml/Hộp	Hộp	6

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
387	HC602	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 4 x 1ml/Hộp	4 x 1ml/Hộp	Hộp	3
388	HC603	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bất thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bất thường sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 4 x 1ml/Hộp	4 x 1ml/Hộp	Hộp	3
389	HC604	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp	300 Test/Hộp	Hộp	20
390	HC605	Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm protein	Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm protein sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 5 x 1 mL/Hộp	5 x 1 mL/Hộp	Hộp	3
391	HC606	Hóa chất xét nghiệm Protein niệu/ dịch não tủy	Hóa chất xét nghiệm Protein niệu/dịch não tủy sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp	150 Test/Hộp	Hộp	8
392	HC607	Hóa chất xét nghiệm albumin niệu/ dịch não tủy	Hóa chất xét nghiệm albumin niệu/dịch não tủy sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	10
393	HC608	Hóa chất chuẩn định các phương pháp định lượng	Thành phần ít nhất bao gồm: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Quy cách đóng gói: 5 x 1 mL/Hộp	5 x 1 mL/Hộp	Hộp	4
394	HC609	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức bình thường nhóm protein	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức bình thường nhóm protein niệu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 4 x 3 mL/Hộp	4 x 3 mL/Hộp	Hộp	6
395	HC610	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức bất thường nhóm protein	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức bất thường nhóm protein niệu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 4 x 3 mL/Hộp	4 x 3 mL/Hộp	Hộp	6
396	HC611	Hóa chất xét nghiệm RF	Hóa chất xét nghiệm RF sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	55
397	HC612	Hóa chất chuẩn xét nghiệm RF	Hóa chất chuẩn xét nghiệm RF sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 5 x 1 mL/Hộp	5 x 1 mL/Hộp	Hộp	5
398	HC613	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RF	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RF sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: (L1: 2 x 1 mL, L2: 2 x 1 mL)/Hộp	L1: 2 x 1 mL, L2: 2 x 1 mL/Hộp	Hộp	6

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
399	HC614	Hóa chất xét nghiệm IgA	Hóa chất xét nghiệm IgA sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp	150 Test/Hộp	Hộp	12
400	HC615	Hóa chất xét nghiệm IgG	Hóa chất xét nghiệm IgG sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp	150 Test/Hộp	Hộp	12
401	HC616	Hóa chất xét nghiệm IgM	Hóa chất xét nghiệm IgM sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp	150 Test/Hộp	Hộp	12
402	HC617	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp	250 Test/Hộp	Hộp	200
403	HC618	Hóa chất định lượng bổ thể C3 trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất để định lượng bổ thể C3 trong huyết thanh và huyết tương sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	6
404	HC619	Hóa chất định lượng bổ thể C4 trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất để định lượng bổ thể C4 trong huyết thanh và huyết tương sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	6
405	HC620	Hóa chất định lượng transferrin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng để định lượng transferrin trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	5
406	HC621	Hóa chất xét nghiệm Ferritin sinh hóa	Hóa chất xét nghiệm Ferritin sinh hóa sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp	250 Test/Hộp	Hộp	2
407	HC622	Hóa chất xét nghiệm Prealbumin	Hóa chất xét nghiệm Prealbumin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	16
408	HC623	Hóa chất định lượng đồng trong huyết thanh/ huyết tương	Hóa chất định lượng đồng trong huyết thanh/ huyết tương sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	8
409	HC624	Hóa chất chuẩn chạy xét nghiệm Prealbumin, Đồng, Aslo	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp	3 x 1 mL/Hộp	Hộp	2
410	HC625	Hóa chất xét nghiệm beta 2 Microglobulin	Hóa chất xét nghiệm beta 2 Microglobulin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 140 Test/Hộp	140 Test/Hộp	Hộp	15
411	HC626	Hóa chất chuẩn xét nghiệm beta 2 Microglobulin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm beta 2 Microglobulin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 2 x 1 mL/Hộp	2 x 1 mL/Hộp	Hộp	3
412	HC627	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm beta 2 Microglobulin	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm beta 2 Microglobulin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 2 x 2 x 1 mL/Hộp	2 x 2 x 1 mL/Hộp	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
413	HC628	Hóa chất xét nghiệm để định lượng vancomycin	Hóa chất xét nghiệm để định lượng vancomycin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	2
414	HC630	Hóa chất xét nghiệm để định lượng amikacin	Hóa chất xét nghiệm để định lượng amikacin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 75 Test/Hộp	75 Test/Hộp	Hộp	3
415	HC631	Hóa chất định lượng acetaminophen	Hóa chất để định lượng acetaminophen sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp	150 Test/Hộp	Hộp	6
416	HC632	Hóa chất chuẩn để định lượng acetaminophen	Hóa chất chuẩn để định lượng acetaminophen sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 1 x 2 mL/Hộp	1 x 2 mL/Hộp	Hộp	2
417	HC633	Hóa chất xét nghiệm Ethanol	Hóa chất xét nghiệm Ethanol sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
418	HC634	Hóa chất xét nghiệm để phát hiện định tính cannabinoids	Hóa chất xét nghiệm cannabinoids sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	5
419	HC635	Hóa chất xét nghiệm benzoylecgonine, chất chuyển hóa chính của cocaine	Hóa chất xét nghiệm benzoylecgonine, chất chuyển hóa chính của cocaine sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	5
420	HC636	Hóa chất xét nghiệm để phát hiện định tính amphetamine và methamphetamine	Hóa chất xét nghiệm amphetamine và methamphetamine sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	8
421	HC637	Hóa chất xét nghiệm để phát hiện định tính và bán định lượng morphine và các chất chuyển hóa	Hóa chất xét nghiệm để phát hiện định tính và bán định lượng morphine và các chất chuyển hóa sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	10
422	HC638	Hóa chất để định tính và bán định lượng benzodiazepine	Hóa chất để định tính và bán định lượng benzodiazepine sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	5
423	HC639	Hóa chất chuẩn các xét nghiệm về lạm dụng thuốc	Thành phần ít nhất bao gồm: Amphetamines, Barbiturates, Benzodiazepines, Cannabinoids, Opiates, Cocaine Quy cách đóng gói: 6 x 5 mL/Hộp	6 x 5 mL/Hộp	Hộp	3

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
424	HC640	Hóa chất chuẩn các xét nghiệm về lạm dụng thuốc	Thành phần ít nhất bao gồm: Amphetamines, Benzodiazepines, Cannabinoids, Opiates Quy cách đóng gói: 6 x 5 mL/Hộp	6 x 5 mL/Hộp	Hộp	3
425	HC641	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm về lạm dụng thuốc	Thành phần ít nhất bao gồm: Amphetamines, Barbiturates, Benzodiazepines, Cannabinoids, Opiates, Cocaine Quy cách đóng gói: (PreciNeg: 2 x 10 mL, PreciPos: 2 x 10 mL)/Hộp	-	Hộp	5
426	HC642	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm về lạm dụng thuốc	Thành phần ít nhất bao gồm: Amphetamines, Benzodiazepines, Cannabinoids, Opiates Quy cách đóng gói: (PreciNeg: 2 x 10 mL, PreciPos: 2 x 10 mL)/Hộp	-	Hộp	5
427	HC643	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm về lạm dụng thuốc	Thành phần ít nhất bao gồm: Amphetamines, Benzodiazepines, Cannabinoids, Cocaine Quy cách đóng gói: (PreciNeg: 2 x 10 mL, PreciPos: 2 x 10 mL)/Hộp	-	Hộp	5
428	HC644	Hóa chất hòa loãng xét nghiệm điện giải	Thành phần ít nhất bao gồm: đệm HEPES: 10 mmol/L; Triethanolamine: 7 mmol/L; Chất bảo quản. Quy cách đóng gói: 5 x 300 mL/Hộp	5 x 300 mL/Hộp	Hộp	30
429	HC645	Hóa chất chuẩn nội xét nghiệm điện giải	Thành phần ít nhất bao gồm: đệm HEPES: 10 mmol/L; Triethanolamine: 7 mmol/L; Natri chloride: 3.06 mmol/L; Natri acetate: 1.45 mmol/L; Kali chloride: 0.16 mmol/L; Chất bảo quản. Quy cách đóng gói: 5 x 600 mL/Hộp	5 x 600 mL/Hộp	Hộp	40
430	HC646	Hóa chất tham chiếu xét nghiệm điện giải	Thành phần ít nhất bao gồm: 1 mol/L kali chloride Quy cách đóng gói: 5 x 300 mL/Hộp	5 x 300 mL/Hộp	Hộp	20
431	HC647	Hóa chất chuẩn thấp cho xét nghiệm điện giải ISE	Hóa chất chuẩn thấp cho xét nghiệm điện giải sử dụng trên máy phân tích khí máu, điện giải Quy cách đóng gói: 10 x 3 mL/Hộp	10 x 3 mL/Hộp	Hộp	12
432	HC648	Hóa chất chuẩn cao cho xét nghiệm điện giải ISE	Hóa chất chuẩn cao cho xét nghiệm điện giải sử dụng trên máy phân tích khí máu, điện giải Quy cách đóng gói: 10 x 3 mL/Hộp	10 x 3 mL/Hộp	Hộp	20
433	HC649	Dung dịch bảo dưỡng	Dung dịch bảo dưỡng sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 9 x 12 mL/Hộp	9 x 12 mL/Hộp	Hộp	2
434	HC650	Hóa chất rửa điện cực	Hóa chất rửa điện cực sử dụng trên máy phân tích khí máu, điện giải Quy cách đóng gói: 5 x 100 mL/Hộp	5 x 100 mL/Hộp	Hộp	6
435	HC651	Hóa chất hòa loãng xét nghiệm điện giải	Thành phần ít nhất bao gồm: đệm HEPES: 10 mmol/L; Triethanolamine: 7 mmol/L; Chất bảo quản. Quy cách đóng gói: 2 x 2 L/Hộp	2 x 2 L/Hộp	Hộp	24
436	HC652	Hóa chất chuẩn nội xét nghiệm điện giải	Thành phần ít nhất bao gồm: đệm HEPES: 10 mmol/L; Triethanolamine: 7 mmol/L; Natri chloride: 3.06 mmol/L; Natri acetate: 1.45 mmol/L; Kali chloride: 0.16 mmol/L; Chất bảo quản. Quy cách đóng gói: 2 x 2000 mL/Hộp	2 x 2000 mL/Hộp	Hộp	30
437	HC653	Hóa chất tham chiếu xét nghiệm điện giải	Thành phần ít nhất bao gồm: 1 mol/L kali chloride. Quy cách đóng gói: 500 mL/Hộp	500 mL/Hộp	Hộp	30

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
438	HC654	Hóa chất hòa loãng mẫu NaCl 9 %	Hóa chất hòa loãng mẫu NaCl 9 % sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 50 mL/Hộp	50 mL/Hộp	Hộp	8
439	HC655	Hóa chất rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng	Hóa chất rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 66 mL/Hộp	66 mL/Hộp	Hộp	100
440	HC656	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 50 mL/Hộp	50 mL/Hộp	Hộp	10
441	HC658	Hóa chất rửa kim hút mẫu	Hóa chất rửa kim hút mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Thành phần ít nhất bao gồm: natri hydroxide 1 mol/L Quy cách đóng gói: 12 x 59 mL/Hộp	12 x 59 mL/Hộp	Hộp	8
442	HC659	Hóa chất rửa kim hút mẫu	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Thành phần ít nhất bao gồm: đệm, chất tẩy. Quy cách đóng gói: 12 x 68 mL/Hộp	12 x 68 mL/Hộp	Hộp	8
443	HC660	Hóa chất rửa có tính acid cho công phản ứng	Hóa chất rửa có tính acid cho công phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 2 x 1.8 L/Hộp	2 x 1.8 L/Hộp	Hộp	12
444	HC661	Hóa chất thêm vào nước buồng ủ giảm sức căng bề mặt	Hóa chất thêm vào nước buồng ủ giảm sức căng bề mặt sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 12 x 59 mL/Hộp	12 x 59 mL/Hộp	Hộp	8
445	HC662	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Thành phần ít nhất bao gồm: natri hydroxide 1 mol/L. Quy cách đóng gói: 12 x 20 mL/Hộp	12 x 20 mL/Hộp	Hộp	6
446	HC663	Hóa chất xét nghiệm C-Peptide	Hóa chất xét nghiệm C-Peptide sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	16
447	HC664	Dung dịch bảo dưỡng khử proteine	Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch bên ngoài định kỳ hoặc khử khuẩn máy phân tích khí máu, điện giải Quy cách đóng gói: 125 mL/Hộp	125 mL/Hộp	Hộp	6
448	HC665	Hóa chất chuẩn xét nghiệm C-Peptide	Hóa chất chuẩn xét nghiệm C-Peptide sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp	4 x 1 ml/Hộp	Hộp	4
449	HC666	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 2 mL/Hộp	4 x 2 mL/Hộp	Hộp	12
450	HC737	Test nhanh chẩn đoán AMP (Amphetamine)	Phát hiện chất gây nghiện Amphetamin trong nước tiểu - Ngưỡng phát hiện: 1000 ng/mL - Độ nhạy: 99,98%. Dạng strip kích thước 3.5mm. Đóng gói 50 test/hộp. - Bảo quản ở 2-30 độ C.	-	Test	8

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
451	HC842	Hóa chất định lượng quinidine	Hóa chất định lượng quinidine sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 75 Test/Hộp	75 Test/Hộp	Hộp	2
452	HC843	Hóa chất định lượng Haptoglobin	Hóa chất định lượng Haptoglobin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	2
453	HC1094	Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin	Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	160
454	HC1095	Hóa chất xét nghiệm proBNP	Hóa chất xét nghiệm proBNP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	350
455	HC1096	Hóa chất chuẩn xét nghiệm proBNP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm proBNP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	6
456	HC1097	Hóa chất xét nghiệm Troponin T hs	Xét nghiệm Troponin T hs được chuẩn hóa theo xét nghiệm Troponin T Hóa chất xét nghiệm Troponin T hs sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp	200 Test/Hộp	Hộp	310
457	HC1098	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Troponin T hs	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Troponin T hs sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	12
458	HC1101	Hóa chất xét nghiệm HE4	Hóa chất xét nghiệm protein mào tinh người 4 (HE4) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	10
459	HC1102	Hóa chất xét nghiệm FSH	Hóa chất xét nghiệm FSH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	15
460	HC1103	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	3
461	HC1104	Hóa chất xét nghiệm Testosterone	Hóa chất xét nghiệm Testosterone sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	8
462	HC1105	Hóa chất rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Hóa chất rửa có tính kiềm cho công phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách đóng gói: 2 x 1.8 L/Hộp	2 x 1.8 L/Hộp	Hộp	80
463	HC1106	Hóa chất rửa bộ phát hiện máy miễn dịch	Hóa chất rửa bộ phát hiện của máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 2 x 2 L/Hộp	2 x 2 L/Hộp	Hộp	400
464	HC1107	Hóa chất xét nghiệm Vitamin D toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Vitamin D toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	40
465	HC1108	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin D toàn phần	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin D toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	3
466	HC1109	Thuốc thử xét nghiệm chuỗi nhẹ tự do FLC Kappa	Thuốc thử xét nghiệm chuỗi nhẹ tự do FLC Kappa quy cách đóng gói : 100 test / hộp	100 Test	Hộp	8

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
467	HC1110	Thuốc thử xét nghiệm chuỗi nhệ tự do FLC Lambda	Thuốc thử xét nghiệm chuỗi nhệ tự do FLC Lambda quy cách đóng gói : 100 test/ hộp	100 Test	Hộp	8
468	HC1111	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Kappa và Lambda FLC	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Kappa và Lambda FLC quy cách đóng gói : 1 × 3 mL Level I 1 × 3 mL Level II	1 × 3 mL Level I 1 × 3 mL Level II	Hộp	2
DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA HUYẾT HỌC						
1	HC37	Hồng cầu mẫu	Hồng cầu khối Quy cách: Bộ 3 lọ, lọ $\geq 10\text{ml}$	3 lọ x 10ml/Bộ	Bộ	360
2	HC282	Hóa chất rửa máy huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium Hypochlorite (có chứa chlorine nồng độ 5,0%)	1x50ml/ Hộp	Hộp	36
3	HC283	Hóa chất xác định thời gian đông máu	Thành phần ít nhất bao gồm: Thuốc thử đông khô, kết hợp với yếu tố mô tái tổ hợp ở người và phospholipids tổng hợp (thromboplastin), ion Canxi, phức hợp heparin trung hòa, dung dịch đệm.	10x4ml/ Hộp	Hộp	500
4	HC284	Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần	Thành phần ít nhất bao gồm: Phosphatides từ đậu nành tinh sạch và từ não thỏ trong $1,0 \times 10^{-4}$ ellagic acid M với chất đệm bổ sung	10x2ml/ Hộp	Hộp	500
5	HC285	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch CaCl_2 (0,025 mol/L). Độ ổn định sau khi mở nắp: 8 tuần ở 2 tới 25 °C	10x15ml/ Hộp	Hộp	60
6	HC286	Hoá chất xác định nồng độ Fibrinogen trong huyết tương	Thành phần ít nhất bao gồm: Thrombin có nguồn gốc từ bò được đông khô (xấp xỉ 100 IU/mL) với chất bảo quản và dung dịch đệm.	10x1ml/ Hộp	Hộp	320
7	HC287	Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm: $2,84 \times 10^{-2}\text{M}$ sodium barbitol in $1,25 \times 10^{-1}\text{M}$ sodium chloride; pH 7,35 $\pm$ 0,1	10x15ml/ Hộp	Hộp	48
8	HC288	Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động	Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium hypochlorite 1,0% (có sẵn clo). Độ ổn định sau mở nắp: 1 tháng khi bảo quản ở 2 tới 8 °C	1x50ml/ Hộp	Hộp	300

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
9	HC289	Hóa chất để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương chuẩn ở người có chứa huyết tương trộn được chống đông bằng citrate từ máu của những cá nhân hiến máu khỏe mạnh; được ổn định với dung dịch đệm HEPES(12g/L) và đông khô; không chứa chất bảo quản.	10x1ml/ Hộp	Hộp	2
10	HC290	Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bình thường	Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bình thường của các xét nghiệm đông máu. Thành phần ít nhất bao gồm: thu được từ huyết tương thu thập từ máu của những người hiến máu khỏe mạnh; được ổn định với dung dịch đệm HEPES (12 g/L) và đông khô; không chứa chất bảo quản.	10x1ml/ Hộp	Hộp	36
11	HC291	Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý	Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý của các xét nghiệm đông máu. Thành phần ít nhất bao gồm: thu được từ huyết tương thu thập từ máu của nhóm người hiến máu khỏe mạnh, được ổn định với dung dịch chất đệm HEPES (12 g/L) và làm đông khô, không chứa chất bảo quản	10x1ml/ Hộp	Hộp	36
12	HC292	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố IX	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với hoạt tính của yếu tố IX còn sót lại $\leq 1\%$. Huyết tương thiếu hụt yếu tố được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng. Fibrinogen được hiện diện với nồng độ ít nhất 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định.	8x1ml/ Hộp	Hộp	1
13	HC293	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố VIII	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với hoạt tính của yếu tố VIII còn sót lại $\leq 1\%$. Huyết tương thiếu hụt yếu tố được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng. Fibrinogen được hiện diện với nồng độ ít nhất 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định.	8x1ml/ Hộp	Hộp	2
14	HC294	Hóa chất xác định thời gian thrombin trong huyết tương người	Thành phần ít nhất bao gồm: Thuốc thử Test Thrombin: đông khô, 1,5 IU/mL thrombin bò, albumin bò Dung dịch đệm cho thuốc thử Test Thrombin: HEPES (25mmol/L), pH 7,4	Hóa chất test thrombin10 x 5ml + dung dịch đệm 1 x 50ml/ Hộp	Hộp	12
15	HC301	Hóa chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động	Thành phần ít nhất bao gồm: Hydrochloric acid 0,16% Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0,50%.	1x500ml/ Hộp	Hộp	60

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
16	HC302	Hóa chất xét nghiệm đông máu dùng để định lượng nồng độ Protein S hoạt động	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương thiếu Protein S hoạt động: đông khô, huyết thanh người không có các yếu tố và chưa đo lường nồng độ hoạt động của Protein S. Thuốc thử APC cho Protein S hoạt động: đông khô, tinh khiết, được lấy từ mẫu có Protein C hoạt động, CaCl ₂ . Hóa chất cho khởi động Protein S hoạt động: đông khô, chiết xuất từ nọc độc của rắn Russell's Viper (<i>Vipera russelli</i>) được thêm vào phospholipids.	6 x 1ml Protein S Ac Deficient Plasma + 2 x 2ml Protein S Ac APC Reagent + 2 x 5ml Protein S Ac Activator/ Hộp	Hộp	1
17	HC303	Hóa chất nhuộm để đo hồng cầu lưới	Thành phần ít nhất bao gồm: Polymethine 0,03%; methanol 7,9%; Ethylene Glycol 92%	2x12ml/ hộp	Hộp	5
18	HC304	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02%	1x20L/ hộp	Hộp	600
19	HC305	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: Organic quaternary ammonium salts 0,07%; Nonionic surfactant 0,17%	1x5L/hộp	Hộp	120
20	HC306	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố	Thành phần ít nhất bao gồm: Natri Lauryl Sulfat 1,7g/L. Bảo quản: ở 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.	3x500ml/ Hộp	Hộp	140
21	HC307	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Thành phần ít nhất bao gồm: Polymethine 0,005%; Ethylene Glycol 99,9% Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày.	2x82ml/ hộp	Hộp	80
22	HC308	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần ít nhất bao gồm: Reagent (Thuốc thử): đông khô; Các hạt polystyrene được phủ kháng thể đơn dòng của chuột (0,1 g/L)*, Albumin huyết thanh người (0,5 g/L). Buffer (Dung dịch đệm): lỏng; dung dịch muối đệm, dextrane và imidazole (13 g/L). Supplement (Thuốc thử bổ sung): lỏng; dung dịch đệm Saline, thuốc thử khóa kháng thể dị ái - chuột 0,63 g/L) Diluent (Dung môi): lỏng; dung dịch muối và Imidazole (6,8 g/L). Calibrator (Chất hiệu chuẩn): huyết tương người đông khô có chứa D-Dimer(5,0 mg/L FEU).	3 x 4ml Reagent 3 x 5ml Buffer 3x2.6ml Supplement 3x5ml Dil 2x1ml Calib/Hộp	Hộp	48

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
23	HC309	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: Organic quaternary ammonium salts 0,20%; Nonionic surfactant 0,10% Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.	1x5L/hộp	Hộp	120
24	HC310	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	1x3ml/lọ	Lọ	48
25	HC311	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	1x3ml/lọ	Lọ	48
26	HC312	Chất chuẩn mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần ít nhất bao gồm: Là chế phẩm từ huyết tương người, dạng đông khô và có chứa D -Dimer Độ ổn định sau hoàn nguyên: 7 ngày khi bảo quản ở 2 tới 8 °C 8 giờ khi bảo quản ở 15 tới 25 °C 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 °C	5x1ml Ctrl1; 5x1ml Ctrl2 /Hộp	Hộp	2
27	HC313	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố V	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với hoạt tính của yếu tố V còn sót lại ≤ 1% và được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch, chứa hexadimethrine Bromide trung hòa heparin (5mg/L) và mannitol (20g/L) cũng như chất ổn định.	1ml x 8/ Hộp	Hộp	1
28	HC314	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố XII	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố XII (độ hoạt độ ≤ 1%) và được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng. Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định.	1ml x 3/ Hộp	Hộp	1
29	HC315	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố VII	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố VII (độ hoạt động ≤ 1%) và được sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương bình thường và không có những kháng nguyên tương ứng của những yếu tố đó. Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và những yếu tố đông máu còn lại có hoạt độ hơn 40% giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) là chất ổn định.	1ml x 3/ Hộp	Hộp	1

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
30	HC316	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố X	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố X (độ hoạt động $\leq 1\%$) và được sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương bình thường và không có những kháng nguyên tương ứng của những yếu tố đó. Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và những yếu tố đông máu còn lại có hoạt độ hơn 40% giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) là chất ổn định.	1ml x 3/ Hộp	Hộp	1
31	HC317	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố II	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố II (độ hoạt động $\leq 1\%$) và được sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương bình thường và không có những kháng nguyên tương ứng của những yếu tố đó. Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và những yếu tố đông máu còn lại có hoạt độ hơn 40% giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) là chất ổn định.	1ml x 3/ Hộp	Hộp	1
32	HC318	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố XI	Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố XI (độ hoạt động $\leq 1\%$) và được sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng. Fibrinogen được hiện diện với nồng độ tối thiểu 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định.	1ml x 3/ Hộp	Hộp	1
33	HC319	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Thành phần ít nhất bao gồm: Polymethine 0,002%; methanol 3,0%; Ethylene Glycol 96,9%	2x42ml/Hộp	Hộp	160
34	HC320	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	1x3ml/Lọ	Lọ	48
35	HC321	Chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy xét nghiệm huyết học	Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium Hypochlorite (nồng độ chlorine 5,0%) Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp	20x4ml/Hộp	Hộp	120
36	HC332	Dung dịch pha loãng hồng cầu	- Dung dịch đậm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học. - Bảo quản: 2 - 8 độ C; không để đông lạnh.	Chai $\leq$ 500 ml	Chai	60

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
37	HC333	Gel card 6 giếng định nhóm máu bằng 2 phương pháp và hòa hợp miễn dịch truyền máu cho khối tiểu cầu và huyết tương	- Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5) - Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9) - Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) - Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Quy cách: 24 card/ hộp	-	Card	2.400
38	HC334	Gel card 6 giếng định nhóm máu và xét nghiệm hóa hợp miễn dịch truyền máu cho khối hồng cầu và máu toàn phần	- Giếng 1 chứa Anti-A (Dòng 11H5) - Giếng 2 chứa Anti-B (Dòng 6F9) - Giếng 3 chứa Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28) - Giếng 4 chứa Gel trung tính - Giếng 5 và giếng 6 chứa AHG (Anti Human IgG và Monoclonal Anti C3D dòng 12011D10) - Dùng định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu; làm phản ứng hòa hợp miễn dịch truyền máu ở môi trường muối sinh lý, nhiệt độ phòng xét nghiệm 20 độ C - 24 độ C và môi trường có sử dụng huyết thanh kháng globulin ở nhiệt độ 37 độ C; và xét nghiệm tự chứng. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Quy cách: 24 card/ hộp	-	Card	240
39	HC335	Gel card 6 giếng xét nghiệm sàng lọc, định danh KTBT và làm phản ứng hòa hợp	- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm antiglobulin trực tiếp; antiglobulin gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Quy cách: 24 card/ hộp	-	Card	2.400
40	HC336	Gel card 6 giếng làm xét nghiệm D yếu, sàng lọc và định danh KTBT, phản ứng hòa hợp, Coombs trực tiếp	- Gel card 6 giếng mỗi giếng chứa kháng thể đa dòng Anti Human IgG từ dê dùng làm xét nghiệm D yếu, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, phản ứng hòa hợp, Coombs trực tiếp. - Bảo quản: 4 - 25 độ C; không để đông lạnh - Quy cách: 24 card/ hộp	-	Card	1.200
41	HC337	Gel card 6 giếng xét nghiệm trong môi trường muối	- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Quy cách: 24 card/ hộp	-	Card	2.400

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
42	HC357	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên nhóm máu ABO và D (Rh1) trên tế bào hồng cầu người và để xác định kháng thể nhóm máu dự kiến. Thành phần: Cassette bao gồm có 6 cột: - Cột 1: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-A (IgM) - Cột 2: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-B (IgM) - Cột 3: Kháng thể đơn dòng Anti-D người (IgM) - Cột 4: Dung dịch đệm được tối ưu hóa để sử dụng như tự chứng cho các xét nghiệm nhóm máu - Cột 5 và 6: Dung dịch đệm được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm nhóm máu ngược	100 cassettes/Hộp	Hộp	150
43	HC358	Thẻ xét nghiệm định tính IgG dạng kết hợp với hồng cầu	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu. Thành phần: Cassette bao gồm có 6 cột: - Cột 1 đến 6: Globulin kháng người, Anti-IgG (Thỏ)	100 cassettes/Hộp	Hộp	84
44	HC359	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, kháng thể bất thường và hòa hợp	Cassette để thực hiện xét nghiệm xác định kháng thể nhóm máu ABO dự kiến và sàng lọc kháng thể theo quy trình ngưng kết trực tiếp. Thành phần: Cassette bao gồm có 6 cột: - Cột 1 đến 6: Chất tăng cường được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm định tính nhóm máu ngược	100 cassettes/Hộp	Hộp	84
45	HC360	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày	Thành phần ít nhất bao gồm: 7% albumin huyết thanh bò, muối vô cơ và chất bảo quản sử dụng trong bảo dưỡng hàng ngày cho hệ thống định nhóm máu tự động	12x5 mL/Hộp	Hộp	24
46	HC361	Dung dịch đệm tăng cường phản ứng	Dung dịch có nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tối ưu nồng độ ion cho sự bắt giữ kháng thể. Thành phần: Dung dịch đệm phosphat có nồng độ ion thấp (Liss)	3x10 mL/Hộp	Hộp	84
47	HC754	Giemsa	Nhuộm Giemsa được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủy xương. Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm phosphate pH 6,5-6,8 Thành phần ít nhất bao gồm: Metanol: <50%, Glycerol: <25%, Ethylene Glycol: <25%	Chai ≥ 1 lít	Chai	15
48	HC771	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	10L/Hộp	Hộp	5
49	HC772	Dịch bao	Chất pha loãng bao gồm: Natri clorua, cho phép chất pha loãng trở thành chất điện phân có khả năng dẫn dòng điện trong một máy phân tích, cùng với muối photphat, cung cấp chất đệm để cân bằng pH	1 x 10 L/Hộp	Hộp	10
50	HC773	Kít xét nghiệm HLA B27	Bộ kháng thể Anti HLA-B27-FITC/Anti HLA-B7-PE, Đóng gói dạng dung dịch, 50 tests.	50 test/Lọ	Lọ	12
51	HC774	Chất ly giải hồng cầu	Dung dịch ly giải hồng cầu. Đóng gói: 100 tests	100 test/Lọ	Lọ	5
52	HC775	Hóa chất kiểm chuẩn	Bao gồm 3µm polystyrene lơ lửng trong môi trường nước có chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản tại nồng độ 1x10 ⁶ fluorospheres/ml. Khoảng phát xạ huỳnh quang của các thuốc nhuộm nằm trong khoảng từ 515-800nm, 640-800nm và 400-500nm khi được kích thích ở các bước sóng 488nm, 633-638nm và 405nm. Đóng gói: 3x 10 mL	3 x 10 mL/Hộp	Hộp	1

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
53	HC776	Hóa chất kiểm chuẩn	Hỗn dịch chứa hỗn hợp fluorosphere (hạt phát huỳnh quang) - loại 10 µm, dải phát huỳnh quang 515-800 nm khi được kích thích ở bước sóng 488 nm - loại 6 µm, dải phát huỳnh quang 640-800 nm khi được kích thích ở bước sóng 635 nm - loại 3 µm, dải phát huỳnh quang 400-500 nm khi được kích thích ở bước sóng 405 nm.	3 x 10 mL/Hộp	Hộp	1
54	HC777	Kháng thể CD59	Kháng thể chuột IgG2a Clone: P282E Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	10
55	HC778	Kháng thể CD55	Kháng thể chuột IgG1 Clone: JS11KSC2.3 Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	10
56	HC779	Kit đếm tế bào gốc	Kit đếm tế bào gốc bao gồm ít nhất các thành phần: - Thuốc thử CD45-FITC/ CD34-PE (45/34): là hỗn hợp kháng thể đơn dòng J33 và 581 cộng hợp FITC và PE - Thuốc thử CD45-FITC/ IsoClonic Control-PE (45 / CTRL): là hỗn hợp kháng thể đơn dòng 581 (đặc hiệu CD34) cộng hợp và không cộng hợp PE. - Stem-Count Fluorospheres. - Thuốc nhuộm 7-AAD (7-aminoactinomycin D) - Dung dịch ly giải NH4Cl 10X.	50 test/Hộp	Hộp	2
57	HC780	Kháng thể CD41	Kháng thể chuột IgG1 Clone: P2 Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm Đóng gói dạng dung dịch, 2ml.	100 test/Lọ	Lọ	1
58	HC781	Kháng thể CD61	Kháng thể chuột IgG1 Clone: SZ21 Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 tests.	100 test/Lọ	Lọ	1

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
59	HC782	Hóa chất nhuộm nội bào	Dung dịch đục lỗ màng tế bào - Thành phần: Chất thử 1: Cố định (3x5ml) Chất thử 2: Tính thẩm (3x5ml) Đóng gói dạng dung dịch, 150 test.	150 test/Hộp	Hộp	1
60	HC783	Kháng thể CD45	Kháng thể chuột IgG1 Clone: J33 Chất đánh dấu huỳnh quang APC-Alexa Fluor 750. Bước sóng kích thích: 633/638 nm Đỉnh phát xạ: 775 nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 tests.	100 test/Hộp	Hộp	4
61	HC784	Kháng thể CD8	Kháng thể chuột IgG1 Clone: B9.11 Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	1
62	HC785	Kháng thể CD64	Kháng thể chuột IgG1 Clone :22 Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Hộp	Hộp	1
63	HC786	Kháng thể CD20	Kháng thể chuột IgG2a Clone :B9E9 (HRC20) Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	1
64	HC787	Kháng thể Anti-Myeloperoxidase	Kháng thể chuột IgG2a Clone: CLB-MPO-1. Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	1

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
65	HC788	Kháng thể CD10	Kháng thể chuột IgG1 Clone: ALB1 Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	1
66	HC789	Kháng thể CD33	Kháng thể chuột IgG1 Clone: D3HL60.251 Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	1
67	HC790	Kháng thể CD56	Kháng thể chuột IgG1 Clone: N901 (NKH-1) Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	1
68	HC791	Kháng thể CD79a	Kháng thể chuột IgG1 Clone: HM47 Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	1
69	HC792	Kháng thể CD117	Kháng thể chuột IgG1 kappa Clone: 104D2D1 Chất đánh dấu huỳnh quang: allophycocyanin (APC) Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: 660 nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	1
70	HC793	Kháng thể CD34	Kháng thể chuột IgG1 Clone: 581 Chất đánh dấu huỳnh quang: allophycocyanin (APC) Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: 660 nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	3

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
71	HC794	Kháng thể CD7	Kháng thể chuột: IgG2a Clone: 8H8.1 Chất đánh dấu huỳnh quang: allophycocyanin (APC) Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: 660 nm Đóng gói dạng dung dịch, 0,5 ml.	0.5 mL/Lọ	Lọ	1
72	HC795	Kháng thể CD13	Kháng thể chuột: IgG1 Clone: Immul03.44 Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 770 nm Đóng gói dạng dung dịch, 1ml.	1 mL/Lọ	Lọ	1
73	HC796	Kháng thể CD19	Kháng thể chuột IgG1 kappa Clone: J3-119 Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 770 nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.	100 test/Lọ	Lọ	3
74	HC797	Kháng thể CD4	Phân tử đặc hiệu CD4. Kháng thể chuột: IgG1 Clone: SFC112T4D11. Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) Bước sóng kích thích 486-580 nm Đỉnh phát xạ: 710-800 nm. Đóng gói dạng dung dịch 100 tests.	100 test/Hộp	Hộp	1
75	HC798	Kháng thể CD3	Kháng thể chuột: IgG1 Clone: UCHT1 Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 692nm Đóng gói dạng dung dịch, 50 test.	50 test/Hộp	Hộp	1
76	HC799	Kháng thể CD38	Kháng thể chuột: IgG1 Clone: LS198-4-3 Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 692nm Đóng gói dạng dung dịch, 50 test.	50 test/Hộp	Hộp	4

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
77	HC800	Kháng thể Anti HLA-DR	Kháng thể chuột: IgG Clone: Immu357 Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 692nm Đóng gói dạng dung dịch, 0,5 mL.	0.5 mL/Lọ	Lọ	1
78	HC801	Kháng thể CD138	Kháng thể CD138 Clone: B-A38 Chất đánh dấu huỳnh quang allophycocyanin (APC). Bước sóng kích thích: 633/638 nm Đỉnh phát xạ: 660 nm Đóng gói dạng dung dịch, 50 tests	50 test/Hộp	Hộp	1
79	HC802	Kháng thể Kappa gắn huỳnh quang FITC	Tính đặc hiệu: Kappa Globulin miễn dịch: Fab'2 đa dòng. Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm	100 test/Hộp	Hộp	2
80	HC803	Kháng thể Lambda gắn huỳnh quang PE	Tính đặc hiệu: Lambda Globulin miễn dịch, đa dòng. Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm Đóng gói dạng dung dịch 100 tests	100 test/Hộp	Hộp	2
81	HC804	Kháng thể CD200	Tính đặc hiệu: CD200. Clone: OX-104. Tế bào lai: NS1 x balb/c. Chất kháng nguyên: Protein liên hợp (OX2CD4d3 + 4), hòa tan ở người Globulin miễn dịch: IgG1 Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7). Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 770 nm Đóng gói dạng dung dịch 50 tests	50 test/Lọ	Lọ	4
82	HC848	Ống chuyên dụng tích hợp tem từ	Sử dụng trên máy CUBE 30 touch; MINI-CUBE; VES-MATIC 5. Đóng gói ≥ 1000 test/chiếc (hoặc cái)	-	Chiếc/Cái	5
83	HC849	Ống chuyên dụng tích hợp tem từ	Sử dụng trên máy CUBE 30 touch; MINI-CUBE; VES-MATIC 5. Đóng gói ≥ 5000 test/chiếc (hoặc cái)	-	Chiếc/Cái	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
84	HC963	Hoá chất pha loãng để đo hồng cầu lưới	Thành phần ít nhất bao gồm: Tricine buffer 0.17%	1x1 L/ Hộp	Hộp	10
85	HC966	Hóa chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động	Thành phần ít nhất bao gồm: Hydrochloric acid 0,16% Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0,50%.	1x 5 L/ Hộp	Hộp	25
86	HC967	Chất tẩy rửa trên hệ thống máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động	Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium hypochlorite 1,0% (nồng độ của chlorine hoạt tính).	1x 2 L/ Hộp	Hộp	10
87	HC968	Hóa chất đếm số lượng tuyệt đối	Sản phẩm chứa hỗn dịch hạt phát huỳnh quang polystyren (10 µm), chất diện hoạt và formaldehyd (1%). Huỳnh quang phát xạ trong dải từ 525 nm đến 700 nm khi được kích thích ở bước sóng 488 nm.	200tests	Hộp	1
88	HC969	Kháng thể CD45	"Kháng nguyên đặc hiệu CD45 đánh dấu huỳnh quang ECD. Bước sóng kích thích 488 nm, phát xạ 613 nm Đóng gói dạng dung dịch 100 tests"	100tests	Lọ	1
89	HC970	Kháng thể CD138	"Kháng thể mouse IgG1, Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test."	100tests	Lọ	2
90	HC971	Kháng thể CD27 Đánh dấu huỳnh quang PC7	Kháng thể đặc hiệu: CD27 Kháng thể chuột IgG1, Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 770 nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 tests.	100tests	Lọ	2
91	HC972	Kháng thể CD56 Đánh dấu huỳnh quang PC5.5	- Kháng thể đặc hiệu:CD56 - Chất huỳnh quang: PC5.5 - Kháng thể mouse	50test	Hộp	4
92	HC973	Kháng thể CD56 đánh dấu huỳnh quang PC7	Kháng thể CD56, gắn chất huỳnh quang: PC7; đỉnh phát xạ: 770nm; kích thích λ: 488nm	100tests	Hộp	2
93	HC974	Kháng thể Anti-TdT (Pool)	Tính đặc hiệu: Anti-TdT Dòng: HT1, HT4, HT8, HT9 Globulin miễn dịch: IgG1, IgG2A Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525 nm Đóng gói dạng dung dịch 1 mL	50test	Hộp	2
94	HC975	Kháng thể CD13 gắn màu ECD	"Kháng thể chuột IgG1, Chất huỳnh quang: ECD Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 613 nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 tests. "	100tests	Hộp	1
95	HC976	Kháng thể HLA-DR	Tính đặc hiệu: HLA-DR, Kiểu miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: PC5 Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 670 nm Đóng gói dạng dung dịch 100 tests	100tests	Lọ	1
96	HC977	Kháng thể HLA-DR đánh dấu huỳnh quang PC7	"Tính Đặc hiệu: HLA-DR, Tế bào lai: X63 x balb/c, Chất kháng nguyên: Dòng tế bào biến đổi EBV, Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh bức xạ: 770 nm Đóng gói dạng dung dịch 50 tests"	50 tests	hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
97	HC978	Kháng thể CD 19	Kháng thể CD19, gắn chất huỳnh quang: PC5; đỉnh phát xạ: 670nm; kích thích λ: 488nm	100tests	Lọ	1
98	HC979	Kháng thể CD3 đánh dấu huỳnh quang APC	"Tính đặc hiệu: CD3, Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: APC Bước sóng kích thích: 633/638 nm Đỉnh phát xạ: 660 nm Đóng gói dạng dung dịch 100 tests"	100tests	Hộp	1
99	HC980	Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu	Thành phần: CaCl ₂ trong dung dịch đệm HEPES và sodium azide - NaN ₃	20 test/lọ × 10 lọ/hộp	hộp	4
100	HC981	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh	Thành phần: một đoạn Thromboplastin phospholipid chiết xuất từ não thỏ, ellagic acid, dung dịch đệm, chất bảo quản	10 test/lọ × 10 lọ/hộp	hộp	6
101	HC982	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh	Thành phần: yếu tố tái tổ hợp mô Tissue factor và phospholipid, chất ức chế heparin, chất bảo quản, dung dịch đệm	10 test/lọ × 10 lọ/hộp	hộp	9
102	HC983	Hóa chất ức chế tiểu cầu	Thành phần: cytochalasin D / DMSO và CaCl ₂ trong dung dịch đệm HEPES và chất bảo quản	5 test/lọ × 10 lọ/hộp	hộp	7
103	HC984	Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết	Thành phần: tranexamic acid, CaCl ₂ trong dung dịch đệm HEPES và chất bảo quản	5 test/lọ × 10 lọ/hộp	hộp	2
104	HC985	Hóa chất ức chế Heparin	Lọ đông khô: chứa heparinase I chiết xuất từ vi khuẩn flavobacteria, chất đệm và chất bảo quản. Lọ pha loãng: có chứa dung môi calcium và sodium azide NaN ₃ , chất bảo quản	7 test/lọ × 10 lọ/hộp	hộp	2
105	HC986	Hóa chất chuẩn máy mức bình thường	Lọ đông khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate. Lọ pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đệm	4 test/lọ × 5 lọ/hộp	hộp	2
106	HC987	Hóa chất chuẩn máy mức bất thường	Lọ đông khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate. Lọ pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đệm	4 test/lọ × 5 lọ/hộp	hộp	2
107	HC988	Thẻ định nhóm máu đầu giường	Thành phần: Ô anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM (Hiệu giá ≥ 1:32); Ô anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM (Hiệu giá ≥ 1:32); Ô control chỉ chứa dung dịch đệm photphat. - Bảo quản 5 - 37 độ C, chịu được nhiệt độ lên tới 65 độ C trong không quá 6 tuần.	200 test/ túi	Test	30.000
108	HC989	Hóa chất cho xét nghiệm theo dõi các chất chống đông Heparin	Thuốc thử 1: Chất nền tạo màu đặc hiệu cho yếu tố Xa, dạng lỏng. Có chứa Proclin Thuốc thử 2: Yếu tố Xa dạng lỏng. Có chứa BSA, Dextran Sulfate và một lượng nhỏ sodium azide (0.9 g/L)	3 lọ x 3 ml R1 + 3 lọ x 3 ml R2	Hộp	1

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
109	HC990	Chất chuẩn cho xét nghiệm LMWH đông máu	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm Heparin LMWH bằng phương pháp so màu anti-Xa - Đóng gói dạng bột đông khô gồm 2 mức, có nguồn gốc từ huyết tương người có bổ sung các nồng độ Heparin LMWH tương ứng	1ml x 6 lọ C3 + 1ml x 6 lọ C4	Hộp	1
110	HC991	Chất chuẩn cho xét nghiệm theo dõi heparin trọng lượng phân tử thấp thành mức thấp với 2 nồng độ khác thấp khác nhau	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm Heparin LMWH bằng phương pháp so màu anti-Xa Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người có bổ sung các nồng độ Heparin LMWH tương ứng	1ml x 6 lọ CI + 1ml x 6 lọ CII	Hộp	1
111	HC992	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Heparin đông máu	Sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm Heparin (UFH và LMWH) bằng phương pháp so màu anti-Xa Đóng gói dạng bột đông khô gồm 5 mức, có nguồn gốc từ huyết tương người có bổ sung các nồng độ Heparin tương ứng	1ml x 4 lọ x 5 levels	Hộp	1
112	HC993	Chất chuẩn cho xét nghiệm UFH đông máu	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm Heparin UFH bằng phương pháp so màu anti-Xa Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người có bổ sung các nồng độ Heparin UFH tương ứng	1ml x 6 lọ C1 + 1ml x 6 lọ C2	Hộp	1
113	HC994	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm UFH đông máu	Sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm Heparin UFH bằng phương pháp so màu anti-Xa Đóng gói dạng bột đông khô gồm 5 mức, có nguồn gốc từ huyết tương người có bổ sung các nồng độ Heparin tương ứng	1ml x 4 lọ x 5 levels	Hộp	1
114	HC995	Hóa chất cho xét nghiệm sàng lọc bệnh Lupus ban đỏ	Thuốc thử đông khô chứa: Nọc độc rắn Russell's viper, phospholipid, Chất kháng heparin, calcium, dung dịch đệm, chất ổn định, chất bảo quản, và chất nhuộm.	2ml x 10	Hộp	1
115	HC996	Hóa chất cho xét nghiệm xác nhận với thuốc thử phospholipid-rich DRVV bệnh Lupus ban đỏ	Thuốc thử đông khô chứa: Nọc độc rắn Russell's viper, phospholipid, Chất kháng heparin, calcium, dung dịch đệm, chất ổn định, chất bảo quản, và chất nhuộm. Lưu trữ ở 2 - 8 độ C	1ml x 10	Hộp	1
116	HC1112	Panel Hồng cầu sàng lọc kháng thể bất thường	Quy cách: 10 ml/lọ x 3 lọ/Hộp	10 ml/lọ x 3 lọ/Hộp	Hộp	12
DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA VI SINH						

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
1	HC322	Test nhanh kháng thể kháng lao (TB IgM/IgG)	Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY-gà Vạch kết quả M: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB1 Vạch kết quả G: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB2 Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY-Gà	30 test/Hộp	Test	1.050
2	HC324	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể của kháng nguyên bề mặt HBs trong huyết thanh hay huyết tương ở người	- Định tính kháng thể của kháng nguyên bề mặt HBs trong huyết thanh hay huyết tương ở người - Cộng hợp vàng: Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B - keo vàng: $1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$. Vạch thử: Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B: $4,0 \pm 0,08 \mu\text{g}$. Vạch chứng: Kháng thể kháng vi rút viêm gan B: $2,0 \pm 0,4 \mu\text{g}$. Màng nitrocellulose kích thước $26 \pm 5,2 \times 4,0 \pm 0,8 \text{ mm}$. Màng đệm cộng hợp kích thước $5,0 \pm 1,0 \times 4,0 \pm 0,8 \text{ mm}$. Màng đệm mẫu kích thước $18 \pm 3,6 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$. Màng đệm hấp phụ kích thước $19 \pm 4,0 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$ - Dạng: khay nhựa. - Độ nhạy tương đối: $\geq 98,8\%$. Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 99,4\%$. Độ lặp lại 100%. Giới hạn phát hiện: $\leq 30 \text{ mlU/ml}$. Quy cách: $\leq 25 \text{ test/Hộp}$.	-	Test	3.600
3	HC340	Strongyloides - Giun lươn	Bộ xét nghiệm Strongyloides dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Ủ ở nhiệt độ phòng. Tổng thời gian ủ: 20 phút	96 test /hộp	Hộp	40
4	HC341	Bộ xét nghiệm định tính Toxocara - Giun đũa chó	Bộ xét nghiệm Toxocara dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy: 87,5% Độ đặc hiệu: 93,5% Ủ ở nhiệt độ phòng. Tổng thời gian ủ: 20 phút	96 test /hộp	Hộp	50
5	HC342	Bộ xét nghiệm định tính Fasciola - Sán lá gan lớn	Bộ xét nghiệm sán lá gan lớn dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Ủ ở nhiệt độ phòng. Tổng thời gian ủ: 20 phút	96 test /hộp	Hộp	40

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
6	HC343	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng nhân (ANA) trong máu	Bộ hóa chất xét nghiệm sử dụng cho hệ thống xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme (ELISA), định lượng tự kháng thể kháng nhân và tế bào chất trong huyết thanh người dùng để chẩn đoán bệnh tự miễn. Độ nhạy: 0,05BI Độ đặc hiệu: 100% Ủ ở nhiệt độ phòng.	96 test /hộp	Hộp	35
7	HC344	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng chuỗi kép (DsDNA) trong máu	Bộ hóa chất xét nghiệm sử dụng cho hệ thống xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme (ELISA), định lượng kháng thể chuỗi kép ADN trong huyết thanh người dùng để chẩn đoán bệnh tự miễn. Độ nhạy: 94,6% Độ đặc hiệu: 99% Ủ ở nhiệt độ phòng.	96 test /hộp	Hộp	35
8	HC345	Bộ dung dịch nhuộm Ziehl- Neelsen	Thành phần ít nhất bao gồm: Basic fuchsin 1,5%, phenol 4,5%, ethanol 15%, chất hoạt động bề mặt 15%, chất gây thấm 15%; Ethanol 97%, HCl 3%; Xanh methylene 0,5%, phenol 1%, ethanol 30%.	3x250ml/Hộp	Hộp	120
9	HC504	Hóa chất xét nghiệm Anti-HAV IgM	Hóa chất xét nghiệm Anti-HAV IgM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	100
10	HC505	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HAV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HAV IgM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 16 x 0.67 mL/Hộp	16 x 0.67 mL/Hộp	Hộp	12
11	HC506	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Hóa chất xét nghiệm HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	40
12	HC507	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp	16 x 1.3 mL/Hộp	Hộp	12
13	HC512	Hóa chất xét nghiệm để định tính CMV IgM	Hóa chất xét nghiệm để định tính CMV IgM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	2
14	HC513	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính CMV IgM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 16 x 1.0 mL/Hộp	16 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	1
15	HC514	Hóa chất xét nghiệm để định tính ái lực của CMV IgG	Hóa chất xét nghiệm để định tính ái lực của CMV IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100; tương đương 50 Xét nghiệm ái lực CMV IgG/Hộp	100; tương đương 50 Xét nghiệm ái lực CMV IgG	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
16	HC515	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính ái lực của CMV IgG	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính ái lực của CMV IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 6 x 1 mL/Hộp	6 x 1 mL/Hộp	Hộp	1
17	HC516	Hóa chất định lượng CMV IgG	Hóa chất để định lượng CMV IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	2
18	HC517	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CMV IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 16 x 1.0 mL/Hộp	16 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	1
19	HC518	Hóa chất xét nghiệm HSV-1 IgG	Hóa chất xét nghiệm HSV-1 IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	5
20	HC519	Hóa chất xét nghiệm HSV-2 IgG	Hóa chất xét nghiệm HSV-2 IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	5
21	HC520	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HSV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HSV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 3.0 mL/Hộp	4 x 3.0 mL/Hộp	Hộp	2
22	HC521	Hóa chất xét nghiệm RUBELLA IGG	Hóa chất xét nghiệm RUBELLA IGG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	2
23	HC522	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA IGG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 16 x 1 mL/Hộp	16 x 1 mL/Hộp	Hộp	1
24	HC523	Hóa chất xét nghiệm RUBELLA IGM	Hóa chất xét nghiệm RUBELLA IGM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	2
25	HC524	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA IGM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 8 x 1 mL/Hộp	8 x 1 mL/Hộp	Hộp	1
26	HC711	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa	20 thẻ/Hộp	Hộp	250
27	HC712	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa	20 thẻ/Hộp	Hộp	100

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
28	HC713	Thẻ định danh vi khuẩn Neisseria-Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa	20 thẻ/Hộp	Hộp	24
29	HC714	Thẻ định danh cho Nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Thẻ gồm 46 thử nghiệm sinh hóa	20 thẻ/Hộp	Hộp	20
30	HC715	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	20 thẻ/Hộp	Hộp	250
31	HC716	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	20 thẻ/Hộp	Hộp	100
32	HC717	Thẻ kháng sinh đồ cho Liên cầu khuẩn	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	20 thẻ/Hộp	Hộp	15
33	HC718	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	20 thẻ/Hộp	Hộp	20
34	HC720	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Thành phần ít nhất bao gồm: thuốc nhuộm Carbo Fuchsin thể tích 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) thể tích 250ml và Xanh Methylene thể tích 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	(3 chai x 250ml/chai)/ Bộ	Bộ	120
35	HC766	Chai cấy máu hiệu khí người lớn	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa 30ml môi trường và 1,6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu tự động	30 ml/chai	Chai	12.000
36	HC767	Chai cấy máu kỵ khí	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa 40ml môi trường và 1,6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn kỵ khí từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu tự động.	40 ml/chai	Chai	12.120
37	HC768	Chai cấy máu trẻ em	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa 30ml môi trường và 1,6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu tự động	30 ml/chai	Chai	4.800
38	HC1035	Hoá chất xét nghiệm định lượng HBsAb	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	36

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
39	HC1036	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAb	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp	16 x 1.3 mL/Hộp	Hộp	10
40	HC1037	Hoá chất xét nghiệm định tính HBsAb	Hóa chất xét nghiệm định tính HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	36
41	HC1038	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAb	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 1 mL/Hộp	16 x 1.3 mL/Hộp	Hộp	10
42	HC1039	Hoá chất xét nghiệm định lượng HBsAb	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
43	HC1040	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAb	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 3 x 8 mL/Hộp	3 x 8 mL/Hộp	Hộp	6
44	HC1041	Hoá chất chuẩn xét nghiệm HBsAb	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 6 x 4 mL/Hộp	6 x 4 mL/Hộp	Hộp	6
45	HC1042	Hoá chất xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg	Hoá chất xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	50
46	HC1043	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBc Ab	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBc Ab sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp	16 x 1.3 mL/Hộp	Hộp	10
47	HC1044	Hoá chất xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg	Hoá chất xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	50
48	HC1045	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 16 x 1 mL/Hộp	16 x 1 mL/Hộp	Hộp	10
49	HC1046	Hoá chất xét nghiệm HBeAg	Hóa chất xét nghiệm HBeAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	70
50	HC1047	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp	16 x 1.3 mL/Hộp	Hộp	10
51	HC1048	Hoá chất xét nghiệm HBeAg	Hóa chất xét nghiệm HBeAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
52	HC1049	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 2 x 8 mL/Hộp	2 x 8 mL/Hộp	Hộp	5
53	HC1050	Hoá chất chuẩn xét nghiệm HBeAg	Hoá chất chuẩn xét nghiệm HBeAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 2 x 4 mL/Hộp	2 x 4 mL/Hộp	Hộp	5
54	HC1051	Hoá chất xét nghiệm Anti Hbe	Hóa chất xét nghiệm Anti Hbe sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	50
55	HC1052	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HBe	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HBe sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp	16 x 1.3 mL/Hộp	Hộp	10
56	HC1053	Hoá chất xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất xét nghiệm Anti HCV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
57	HC1054	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp	16 x 1.3 mL/Hộp	Hộp	6
58	HC1055	Hoá chất xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất xét nghiệm Anti HCV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
59	HC1056	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 2 x 8 mL/Hộp	2 x 8 mL/Hộp	Hộp	6
60	HC1057	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti HCV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 1 x 4 mL/Hộp	1 x 4 mL/Hộp	Hộp	6
61	HC1058	Hoá chất xét nghiệm HIV	Hóa chất xét nghiệm HIV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
62	HC1059	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 6 x 2 mL/Hộp	6 x 2 mL/Hộp	Hộp	6
63	HC1060	Hoá chất xét nghiệm HIV	Hóa chất xét nghiệm HIV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	20
64	HC1061	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 8 mL/Hộp	4 x 8 mL/Hộp	Hộp	6
65	HC1062	Hoá chất chuẩn xét nghiệm HIV	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HIV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 1 x 4 mL/Hộp	1 x 4 mL/Hộp	Hộp	6
66	HC1063	Hoá chất xét nghiệm HBsAg	Hóa chất xét nghiệm HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	40

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
67	HC1064	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 2 x 8 mL/Hộp	2 x 8 mL/Hộp	Hộp	8
68	HC1065	Hoá chất chuẩn xét nghiệm HBsAg	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 2 x 4 mL/Hộp	2 x 4 mL/Hộp	Hộp	8
69	HC1066	Hoá chất bảo trì máy	Hóa chất bảo trì sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 25 mL/Hộp	4 x 25 mL/Hộp	Hộp	5
70	HC1067	Hoá chất xử lý tiền phản ứng	Hóa chất xử lý tiền phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 975 mL/Hộp	4 x 975 mL/Hộp	Hộp	10
71	HC1068	Hoá chất phản ứng	Hóa chất phản ứng miễn dịch sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 975 mL/Hộp	5 x 975 mL/Hộp	Hộp	10
72	HC1069	Hoá chất rửa máy	Hóa chất rửa sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Quy cách đóng gói: 4 x 975 mL/Hộp	4 x 975 mL/Hộp	Hộp	10
73	HC1070	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với Scl-70 trong máu	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với Scl-70 trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA. Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	96 test /hộp	Hộp	35
74	HC1071	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với RNP/Sm trong máu	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG đối với RNP/Sm trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA. Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	96 test /hộp	Hộp	35
75	HC1072	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với SSB trong máu	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG đối với SSB trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA. Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	96 test /hộp	Hộp	35
76	HC1073	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với SSA trong máu	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với SSA trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA.	96 test /hộp	Hộp	35
77	HC1074	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với Sm trong máu	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với Sm trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA.	96 test /hộp	Hộp	35
78	HC1075	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG và / hoặc IgM với phospholipid trong máu	Hóa chất xét nghiệm xác định kháng thể IgG và / hoặc IgM đối với phospholipid trong huyết thanh người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA.	96 test /hộp	Hộp	35

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
79	HC1076	Hóa chất xét nghiệm định lượng các tự kháng thể lớp IgG chống lại proteinase 3 (PR-3) trong máu	Hóa chất xét nghiệm định lượng các tự kháng thể lớp IgG chống lại proteinase 3 (PR-3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA. Độ nhạy, độ đặc hiệu: 100%	96 test /hộp	Hộp	35
80	HC1077	Hóa chất xét nghiệm định lượng các tự kháng thể lớp IgG chống lại myeloperoxidase (MPO) trong máu	Hóa chất xét nghiệm định lượng các tự kháng thể lớp IgG chống lại myeloperoxidase (MPO) trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA. Độ nhạy, độ đặc hiệu: 100%	96 test /hộp	Hộp	35
81	HC1078	Hoá chất xét nghiệm Ấu trùng sán lợn (Cysticercosis)	Bộ xét nghiệm Cysticercosis dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	96 test /hộp	Hộp	20
82	HC1079	Hoá chất xét nghiệm Giun lươn ruột (Strongyloides Stercoralis)	Bộ xét nghiệm Strongyloides Stercoralis dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides Stercoralis trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	96 test /hộp	Hộp	20
83	HC1080	Hoá chất xét nghiệm Amip Entamoeba histolytica	Bộ xét nghiệm Amip Entamoeba histolytica dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Amip Entamoeba histolytica trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$	96 test /hộp	Hộp	20
84	HC1081	Hoá chất xét nghiệm kháng thể kháng HLA đặc hiệu trong huyết thanh	Bộ kit xác định kháng thể kháng HLA đặc hiệu trong huyết thanh.	20 test /hộp	Hộp	3
DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA DI TRUYỀN - SINH HỌC PHÂN TỬ						
1	HC14	Cặp mồi chạy PCR	Cặp mồi chạy PCR	100nM/ống	Ống	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
2	HC15	Thạch Agarose chạy điện di ngang phổ rộng	Thạch Agarose chạy điện di với DNA/RNA có kích thước từ 250-23.000bp	500g/lọ	Lọ	5
3	HC16	Đệm chạy điện di	Đệm chạy điện di nồng độ 50X, không chứa Dnase/RNase	1L/chai	Chai	5
4	HC17	Thuốc nhuộm DNA an toàn	Thuốc nhuộm DNA an toàn, tỷ lệ nhuộm của thuốc: DNA = 1:5)	1ml/lọ	Lọ	5
5	HC18	Kit khuếch đại sản phẩm PCR giải trình tự gen	- Khuếch đại có độ chính xác cao nhất (cao hơn Taq ~ 280 lần) - Tỷ lệ lỗi cực thấp - Hiệu suất vượt trội cho nhiều loại amplicon (AT/GC cao) - Có sẵn các định dạng Hot Start và Master Mix	50 test/hộp	Hộp	5
6	HC19	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR kích thước từ 100bp-10kb, hiệu quả lên đến 95%	50 test/hộp	Hộp	5
7	HC20	Môi chạy giải trình tự	Môi tinh sạch HPLC cho chạy giải trình tự	-	Ống	10
8	HC21	Dung môi hữu cơ phân cực	Dung môi hữu cơ phân cực cao, độ tinh sạch > 99 %	100 ml/lọ	Lọ	5
9	HC22	Enzyme phân hủy RNA	Enzym phân hủy RNA	2 x 0.5ml/hộp	Hộp	5
10	HC23	Bộ hóa chất (Reagent Kit) chạy kèm với bộ promix	Hóa chất chạy kèm với bộ probemix	100 test/bộ	Bộ	3

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
11	HC24	Dung dịch phân tách tế bào	Dung dịch phân tách tế bào có gradient tỷ trọng vô trùng sẵn sàng sử dụng, được thiết kế để phân tách các tế bào đơn nhân từ máu ngoại vi, tủy xương và máu dây rốn.	500ml/Chai	Chai	3
12	HC25	Bộ kit tách từ dùng để tách tế bào	Bộ kit tách tế bào người và động vật cũng như các nguyên bào, vi khuẩn và các hạt sinh học khác.	-	Bộ	2
13	HC26	Kit tách chiết DNA từ mẫu dịch cơ thể	Bộ hóa chất tách chiết DNA từ mẫu dịch cơ thể	100 test/bộ	Bộ	12
14	HC27	Kit phát hiện đột biến V617F trên gen JAK2	Bộ kit phát hiện đột biến V617F trên gen JAK2; sử dụng trên máy Realtime PCR	24 test/bộ	Bộ	15
15	HC28	Kit tách chiết DNA từ tế bào	Kit tách chiết ADN tổng số từ mẫu tế bào; lượng ADN thu được từ 10 ~ 40 µg thực hiện trong vòng 30 phút; độ tinh sạch: 1,8-2,0	100 test/bộ	Bộ	12
16	HC29	Kit tách chiết RNA tổng số từ mẫu mô và tế bào	Kit tách chiết ARN tổng số từ mẫu mô và tế bào; lượng ARN thu được lên đến 20 µg / 1 x 10 ⁶ tế bào nuôi cấy; lên đến 60 µg / 10 mg mô sống thực hiện trong vòng 15 phút; độ tinh sạch: 1,8-2,0	50 test/hộp	Hộp	12
17	HC30	Mastermix chạy phản ứng PCR	Mastermix chạy phản ứng PCR khuếch đại mẫu ADN Thành phần ít nhất bao gồm: 20 mM Tris-HCl (pH 8,9); 22 mM NH ₄ Cl; 22 mM KCl; 1,8 mM MgCl ₂ ; 0,2 mM dNTP; 5 % Glycerol, 0,06 % IGEPAL® CA-630; 0,05 % Tween® 20, 25 units/ml DNA Polymerase	100 test/bộ	Bộ	3
18	HC31	Mastermix chạy phản ứng PCR phiên mã ngược	Thành phần ít nhất bao gồm: Nuclease-free Water , M-MuLV Enzyme Mix, M-MuLV Reaction Mix, Random Primer Mix , Oligo dd(T)23 VN	30 test/bộ	Bộ	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
19	HC41	Hóa chất cho Reatime PCR một bước	Hóa chất phiên mã ngược và khuếch đại DNA trong 1 bước bằng phương pháp realtime PCR Bao gồm: • 500 µl SuperScript™ III/Platinum™ Taq Mix • 12.5 ml 2X Reaction Mix • 2 × 1 ml Magnesium Sulfate (50 mM) • 500 µl ROX Reference Dye (25 µM)	500 test/Bộ	Bộ	2
20	HC325	Hóa chất dùng cho tách chiết acid nucleic	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, dịch tủy xương, mẫu phết, dịch não tủy. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Thành phần cung cấp: + Buffer RAV 1, Buffer RAW, Buffer RAV3, Buffer RE, H2O sạch RNase, Carrier RNA (đông khô), cột Ribo Virus với ống thu nhận (2ml), ống thu nhận 2 ml	100 Test/Bộ	Bộ	10
21	HC326	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis B virus	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Độ nhạy: 7 IU/ml; Giới hạn phát hiện: 7 - 100000000 IU/ml - Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C	96 test/ bộ	Bộ	48
22	HC327	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C virus	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Độ nhạy: 13 IU/ml; Giới hạn phát hiện: 13 - 100000000 IU/ml - Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C	96 test/ bộ	Bộ	8
23	HC328	Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao	Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: đờm, dịch rửa phế quản/khí quản, mẫu mô, máu toàn phần, dịch não tủy, dịch khớp, nước tiểu, dịch nuôi cấy vi khuẩn. - Độ nhạy: 5 CFU/ mẫu - Cung cấp kèm hóa chất tách chiết DNA vi Khuẩn Lao	50 test/bộ	Bộ	60
24	HC352	Kit tách chiết Virus hạt từ	- Tách chiết RNA / DNA virus. - Mẫu đầu vào: huyết thanh, huyết tương, môi trường nuôi cấy tế bào, dịch cơ thể không có tế bào và mô bằng hệ thống hạt từ tính. - Cung cấp các đĩa chứa sẵn hóa chất (Buffer Cartridges) có chứa các dung dịch ly giải, dịch rửa giải, dịch dung giải và hạt từ tính - Có thể tách chiết đồng thời tối đa 16 mẫu trong 1 đĩa chứa sẵn hóa chất - Thành phần ít nhất bao gồm: Proteinase K, Đĩa chứa sẵn hóa chất (Buffer Cartridges), Lược 8 vị trí	96 test/ bộ	Bộ	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
25	HC356	Kit tách chiết Virus hạt từ	- Mẫu đầu vào có thể là: huyết thanh, huyết tương, nước bọt, dịch cơ thể không có tế bào. - Cung cấp ít nhất bao gồm: các khay 96 giếng chứa sẵn các dung dịch dùng tách chiết tối đa 16 mẫu/lần, lược 8 vị trí, dung dịch đệm. - Thành phần ít nhất bao gồm: Hạt từ, dung dịch đệm, RNase-free water - Quy cách: 192 test/bộ	-	Test	25
26	HC362	Kit giải trình tự ADN	Thành phần bao gồm Hỗn hợp nucleotide/ nucleotide gắn dideoxy và huỳnh quang, M13 (-21) Primer, Control DNA và đệm giải trình tự 5X Sử dụng cho các thiết bị giải trình tự gen	100 phản ứng/Bộ	Bộ	4
27	HC363	Kit tinh sạch sản phẩm PCR	Loại bỏ primer và các nucleotide thừa, tinh sạch sản phẩm PCR	200 µl/ống	ống	4
28	HC364	Đĩa chứa mẫu	1 hộp gồm 10 cái. Đĩa 96 giếng chứa mẫu giải trình tự	10 cái/hộp	hộp	2
29	HC365	Nắp dây điện cực	1 hộp gồm 10 cái Được sử dụng với các máy phân tích di truyền	10 cái/hộp	hộp	2
30	HC366	Kit chuẩn giải trình tự	ADN chuẩn cho sẵn trình tự, kích thước 1200 cặp base	4 ống/hộp	hộp	4
31	HC367	Kit tinh sạch sản phẩm PCR giải trình tự	Thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch loại nucleotide gắn dideoxy và huỳnh quang và dung dịch SAM (loại muối) Sử dụng cho các thiết bị giải trình tự gen	100 phản ứng/bộ	Bộ	4
32	HC368	Gel điện di	Đóng gói dạng túi có gắn mã nhận dạng bằng sóng vô tuyến (Radio Frequency Identification -FRID) Sử dụng được cho thiết bị giải trình tự gen	384 mẫu/hộp	hộp	4

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
33	HC369	Đệm điện cực dương	- Được đóng trong khay, nồng độ 1X - Sử dụng cho các thiết bị giải trình tự gen - Quy cách đóng gói: 4 khay/hộp	4 khay/hộp	hộp	4
34	HC370	Đệm điện cực âm	- Được đóng trong khay, nồng độ 1X - Sử dụng cho các thiết bị giải trình tự gen	4 khay/hộp	hộp	4
35	HC371	Dung dịch hoà mẫu điện di	Sử dụng để hoà nguyên mẫu trước khi điện di trên hệ thống điện di mao quản.	25 ml/Lọ	Lọ	4
36	HC372	Dung dịch rửa bơm gel	- Sử dụng để làm sạch bơm polymer - Dạng lỏng - Sử dụng cho các thiết bị giải trình tự gen	1 lần sử dụng/hộp	hộp	4
37	HC667	Hóa chất đo tải lượng virus HBV	Hóa chất đo tải lượng virus HBV sử dụng trên máy sinh học phân tử Quy cách đóng gói: 72 Test/Hộp	72 Test/Hộp	Hộp	20
38	HC668	Hóa chất đo tải lượng virus HCV	Hóa chất đo tải lượng virus HCV sử dụng trên máy sinh học phân tử Quy cách đóng gói: 72 Test/Hộp	72 Test/Hộp	Hộp	2
39	HC669	Hóa chất đo tải lượng virus HIV	Hóa chất đo tải lượng virus HIV sử dụng trên máy sinh học phân tử Quy cách đóng gói: 48 Test/Hộp	48 Test/Hộp	Hộp	10
40	HC670	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy sử dụng trên máy sinh học phân tử Quy cách đóng gói: 5.1lit/Hộp	5.1lit/Hộp	Hộp	20
41	HC671	Bộ hóa chất chuẩn bị mẫu để phát hiện vi khuẩn lao	Bộ hóa chất chuẩn bị mẫu để phát hiện vi khuẩn lao sử dụng trên máy sinh học phân tử Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp	100 Test/Hộp	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
42	HC672	Bộ hóa chất định tính vi khuẩn lao	Bộ hóa chất định tính vi khuẩn lao sử dụng trên máy sinh học phân tử Quy cách đóng gói: 48 Test/Hộp	48 Test/Hộp	Hộp	4
43	HC679	Dung dịch phá mẫu vi khuẩn sử dụng để tách chiết acid nucleic	Dung dịch phá mẫu vi khuẩn sử dụng để tách chiết acid nucleic sử dụng trên máy sinh học phân tử Quy cách đóng gói: 20 mL/Hộp	20 mL/Hộp	Hộp	5
44	HC700	Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây nhiễm trùng đường hô hấp	- Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Influenza A virus, Influenza B virus, RSV A, RSV B, Flu A-H1, Flu A-H1 pdm09, Flu A-H3 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết họng, Dịch hút mũi họng, Dịch rửa phế quản - Quy cách: 100 test/hộp	-	Test	5
45	HC701	Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây nhiễm trùng đường hô hấp	- Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Adenovirus (AdV) Enterovirus (HEV), Metapneumovirus (MPV), Parainfluenza virus 1 (PIV 1), Parainfluenza virus 2 (PIV 2), Parainfluenza virus 3 (PIV 3), Parainfluenza virus 4 (PIV 4). - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết mũi họng, Dịch rửa phế quản, Dịch mũi họng. - Quy cách: 100 test/hộp	-	Test	3
46	HC702	Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây nhiễm trùng đường hô hấp	- Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Bocavirus, Rhinovirus, Coronavirus 229E (229E), Coronavirus NL63 (NL63), Coronavirus OC43 (OC43) - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết họng, Dịch hút mũi họng, Dịch rửa phế quản - Quy cách: 100 test/hộp	-	Test	3
47	HC703	Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây nhiễm trùng đường hô hấp	- Phát hiện cùng lúc các tác nhân: M.pneumoniae, C.pneumoniae, L.pneumoniae, S.pneumoniae, H.influenza, B.pertussis, B.parapertussis - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết họng, Dịch hút mũi họng, Dịch rửa phế quản, Đờm" - Quy cách: 100 test/hộp	-	Test	5
48	HC704	Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây viêm màng não	- Phát hiện cùng lúc các tác nhân: HSV1, VZV, CMV, HHV7, HSV2, EBV, HHV6 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF) - Quy cách: 100 test/hộp	-	Test	5
49	HC705	Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây viêm màng não	- Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Parvovirus B19, Mumps virus, Human parechovirus, Adenovirus (AdV), Enterovirus (HEV) - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF) - Quy cách: 100 test/hộp	-	Test	2
50	HC706	Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây viêm màng não	- Phát hiện cùng lúc các tác nhân: H.influenza, S.pneumoniae, L. monocytogenes, N. meningitidis, GBS, E.coli K1 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF) - Quy cách: 100 test/hộp	-	Test	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
51	HC707	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời SARS-CoV2/Flu A/Flu B/RSV	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời gen RdRP, N, S của SARS-CoV-2, RSV A/B, Cúm A, B - Mẫu đầu vào dịch hút ty hầu, ngoáy ty hầu, rửa phế quản, nước bọt - Tích hợp chứng dương, chứng nội IC - Quy cách: 100 test/hộp	-	Test	5
52	HC708	Bộ kit real-time PCR phát hiện SARS-CoV-2 và biến thể	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời 4 gen N, E, RdRP, S của SARS-CoV-2 và các biến thể của gen S (HV69/70del, Y144del, E484K, N501Y, P681H) - Mẫu đầu vào: dịch hút ty hầu, ngoáy ty hầu, rửa phế quản, ngoáy họng, đờm, nước bọt - Tích hợp chứng dương, chứng nội IC - Quy cách: 100 test/hộp	-	Test	5
53	HC709	Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây bệnh lây truyền qua đường tình dục	- Phát hiện đồng thời các tác nhân: HSV-1, HSV-2, CMV, VZV, C. trachomatis LGV, T. pallidum, H. ducreyi - Loại mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu, Dịch phết sinh dục, Dịch tế bào - Quy cách: 100 test/hộp	-	Test	5
54	HC710	Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây bệnh lây truyền qua đường tình dục	- Phát hiện đồng thời các tác nhân: C.trachomatis, N.gonorrhoeae, M. genitalium, M.hominis, T. vaginalis, U. urealyticum, U. parvum - Loại mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu, Dịch phết sinh dục, Dịch tế bào - Quy cách: 100 test/hộp	-	Test	5
55	HC755	Hóa chất nhuộm huỳnh quang	Hóa chất có chứa chất nhuộm huỳnh quang màu xanh với nồng độ 250 ng / ml xen kẽ vào các rãnh nhỏ của DNA sợi kép.	500 µl/Lọ	Lọ	5
56	HC756	Đầu dò phát hiện khuếch đại/mất đoạn	Lai đầu dò gắn tín hiệu màu cam tới vùng đặc hiệu tại vị trí 2 nhánh 1 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 1 bao gồm gen CKS1B; Đầu dò gắn tín hiệu màu xanh lá cây lai đặc hiệu tới vị trí 3 vùng 2 trên nhánh ngắn của nhiễm sắc thể 1 và bao gồm gen CDKN2C (vị trí 1 vùng 8 trên nhánh ngắn)	100 µl/Lọ	Lọ	3
57	HC757	Đầu dò phát hiện mất đoạn	Đầu dò gắn nhãn màu cam lai đặc hiệu tại vị trí 1 vùng 2 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 20 (20q12); Đầu dò đặc hiệu có gắn nhãn màu xanh lá cây lai ở vùng cận đầu tận cùng trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 20	100 µl/Lọ	Lọ	3
58	HC758	Đầu dò phát hiện mất đoạn	Đầu dò gắn nhãn màu cam lai đặc hiệu tại vị trí 3 vùng 1 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 5 (5q31) bao gồm gen EGR1; Đầu dò đặc hiệu có gắn nhãn màu xanh lá cây lai đặc hiệu tới vị trí 3 vùng 3 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 5 (5q33) bao gồm gen RPS14	100 µl/Lọ	Lọ	3

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
59	HC759	Đầu dò phát hiện mất đoạn	Đầu dò gắn nhãn màu cam phát hiện đoạn đặc hiệu tại vị trí 2 vùng 2 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 7 (7q22); Đầu dò đặc hiệu có gắn nhãn màu xanh lá cây lai đặc hiệu tới vị trí 3 vùng 6 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 7 (7q36) và bao gồm cả gen EZH2	100 µl/Lọ	Lọ	3
60	HC760	Đầu dò phát hiện mất đoạn/đếm	Bao gồm đầu dò có dán nhãn màu xanh lai với tâm động của nhiễm sắc thể 12, một đầu dò có nhãn màu cam lai với vùng gen DLEU1 / MIR15A / MIR16-1 tại vị trí 1 vùng 4 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể 13 (13q14.2) bao gồm vị trí D13S319 và một đầu dò có nhãn thủy lai với vùng gen LAMP1 của nhiễm sắc thể 13q34.	100 µl/Lọ	Lọ	3
61	HC761	Đầu dò phát hiện mất đoạn	Đầu dò gắn nhãn màu cam phát hiện đoạn đặc hiệu tại vị trí 1 vùng 4 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 13 (13q14) của gen DLEU bao gồm vị trí D13S319; Đầu dò gắn nhãn màu xanh lá cây lai đặc hiệu tới vị trí 1 vùng 3 trên nhánh ngắn của nhiễm sắc thể số 17 (17p13) của gen TP53	100 µl/Lọ	Lọ	3
62	HC762	Đầu dò phát hiện sự chuyển đoạn/lặp đoạn	Đầu dò gắn nhãn màu cam phát hiện các sườn của điểm đứt gãy tại gen MAF/WWOX tại vị trí 2 vùng 3 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 16 (16q23); Đầu dò có gắn nhãn màu xanh lá cây phát hiện các sườn của điểm đứt gãy tại vị trí 3 của vùng 2 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 14 từ gần đến xa ở khu vực gen IGH	100 µl/Lọ	Lọ	3
63	HC763	Đầu dò phát hiện sự chuyển đoạn/lặp đoạn	Đầu dò gắn nhãn màu cam phát hiện các sườn của điểm đứt gãy tại vị trí 1 vùng 6 trên nhánh ngắn của nhiễm sắc thể số 4 của gen FGFR3; Đầu dò có gắn nhãn màu xanh lá cây phát hiện các sườn của điểm đứt gãy tại vị trí 3 của vùng 2 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 14 từ gần đến xa ở khu vực gen IGH	100 µl/Lọ	Lọ	3
64	HC764	Hóa chất tiền xử lý mẫu mô dùng cho xét nghiệm FISH	Cung cấp các thuốc thử giúp làm rõ các tế bào mô cố định để cho phép làm kỹ thuật lai tại chỗ phát huỳnh quang (Fluorescence in situ hybridization – FISH). Part 1: Pretreatment Buffer: 5x5ml và Protease Buffer: 200ml; Part 2: Protease Stock Solution: 500µl.	-	Bộ	3
65	HC765	Đầu dò bất thường NST giới tính	Hỗn hợp đầu dò XA 13/21 phát hiện các biến thể số lượng bản sao cho nhiễm sắc thể 13 và 21. Đầu dò có nhãn màu xanh lá cây với nhiễm sắc thể 13 nhánh dài vị trí 1 vùng 4 chứa gen RB1. Đầu dò có nhãn màu cam lai với nhiễm sắc thể 21 vị trí 2 vùng 2 chứa gen DSCR4 (vùng 4 quan trọng cho hội chứng DOWN). Hỗn hợp đầu dò XA X/Y/18 phát hiện các biến thể số lượng bản sao của nhiễm sắc thể X, Y và 18. Hỗn hợp đầu dò bao gồm các đoạn lặp lại được lai với vùng tâm động của nhiễm sắc thể X bằng màu xanh lá cây, nhiễm sắc thể Y bằng màu cam và nhiễm sắc thể 18 bằng màu xanh nước biển.	2x 100 µl/Bộ	Bộ	3
66	HC769	Hóa chất tiền xử lý mẫu HPV	Hóa chất xử lý mẫu phết tế bào cổ tử cung Thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch KTL1	50 Test/bộ	Bộ	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
67	HC770	Hóa chất sử dụng trong xét nghiệm xác định genotype	Được sử dụng trong xét nghiệm xác định genotype HPV-16, HPV-18, HPV-11, HPV-6 và định tính 12 type nguy cơ cao (type 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68) của Human papillomavirus (HPV). Kit xét nghiệm trên mẫu dịch phết cổ tử cung, sử dụng realtime PCR. - Vùng gen mục tiêu: HPV-16 và HPV-18 là E6-E7, HPV-6 và HPV-11 là E1 và L1, 12 type HR-HPV còn lại là E1 hoặc E2 - Chứng nội: gene ALAS1 ở người - Độ nhạy (LOD50): 3-22 bản sao/phản ứng	50 Test/bộ	Bộ	5
68	HC805	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2	Yêu cầu kỹ thuật: Phát hiện định tính các kháng nguyên đặc hiệu đối với SARS-CoV-2 hiện diện trong mẫu tỵ hầu của người. - Độ nhạy trên $\geq 94\%$; - Độ đặc hiệu $\geq 97\%$ - Độ lặp lại 100% Quy cách: 20 test/Hộp	-	Test	3.000
69	HC806	Môi trường nuôi cấy tế bào máu ngoại vi	Môi trường nuôi cấy được tối ưu hóa, được bổ sung với Huyết thanh bào thai bò (FBS), L-glutamine và phytohemagglutinin (PHA), giúp cho sự phát triển các tế bào lympho máu ngoại vi trong nuôi cấy ngắn hạn, phục vụ cho các nghiên cứu di truyền tế bào và trong các quy trình chẩn đoán in vitro. Nồng độ huyết thanh: Mức tiêu chuẩn. Bảo quản: -5 đến -20°C. Hạn sử dụng: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.	100 mL/ Lọ	Lọ	30
70	HC807	Môi trường nuôi cấy tế bào tủy xương	Môi trường được đã bổ sung chất bổ trợ được thiết kế phù hợp cho ứng dụng nuôi cấy ngắn hạn tủy xương và tế bào gốc tạo máu, phục vụ nghiên cứu di truyền học và chẩn đoán in vitro. Loại tế bào: tủy xương, tế bào gốc tạo máu. Hạn sử dụng: 18 tháng kể từ ngày sản xuất trong điều kiện bảo quản thích hợp. Bảo quản: -5°C đến -20°C. Tránh ánh sáng.	100 mL/ Lọ	Lọ	20
71	HC808	Chất kích thích tế bào phân chia	Là dung dịch được chiết xuất từ đậu đỏ. Chiết xuất này có tác dụng kích thích tăng quá trình tạo ra phôi bào in vitro trong các tế bào đơn nhân của động vật có vú khi được sử dụng ở nồng độ 1-2% . Mỗi sản phẩm được kiểm tra hiệu suất ở nồng độ 1,5% sử dụng tế bào lympho máu ngoại vi, được nuôi cấy 72 giờ trong môi trường nuôi dưỡng tế bào (RPMI 1640) vừa được bổ sung huyết thanh bào thai bò (Fetal Serum Bovine - FBS), heparin, kháng sinh và L-glutamine... Bảo quản: -5°C đến -20°C. Tránh ánh sáng.	10 mL/ Lọ	Lọ	30
72	HC809	Dung dịch Colcemid trong HBSS	Dung dịch có chứa 10µg/ml N-desacetyl-N-methylcolchicine (Colcemid) trong dung dịch muối cân bằng Hank (Hank Balanced Salt Solution_HBSS). Colcemid ngăn chặn sự hình thành thoi vô sắc trong quá trình phân bào, các tế bào bị giữ ở pha giữa-metaphase, ở pha này các NST tách ra và dễ quan sát nhất, được ứng dụng trong nghiên cứu di truyền tế bào và các quy trình chẩn đoán in vitro. Tác dụng tương tự colchicine, nhưng với độc tính thấp hơn. Bảo quản: 2-8 ° C.	10 mL/ Lọ	Lọ	30

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
73	HC810	Dung dịch nhược trương	Dung dịch hypotonic 0,075 M dùng để trương nở tế bào, làm thuận tiện cho việc dần trải các nhiễm sắc thể ở kì giữa trong xét nghiệm Nhiễm sắc thể đồ. Dung dịch có chứa 5,592 g potassium chloride trong mỗi lít nước cất.	4x100ml/ Lọ	Lọ	30
74	HC811	Thuốc nhuộm Giemsa	Dung dịch được sử dụng Kỹ thuật nhuộm băng G (G-Banding) của nhiễm sắc thể để phân tích tế bào học. Thành phần chứa 6,0 g Azur II Eosin và 1,6 g Azur II hòa tan trong 1 lít glycerol/methanol.	100 mL/ Chai	Chai	5
75	HC812	Đệm pha loãng Giemsa	Thuận tiện cho việc chuẩn bị dung dịch đệm phosphat pH 6,8 để pha loãng vết Giemsa được sử dụng trong Kỹ thuật nhuộm băng G (G-banding) của nhiễm sắc thể để phân tích tế bào học. Đơn giản chỉ cần thêm một viên đệm vào 100 ml nước cất và khuấy cho đến khi hòa tan.	50 viên/hộp	Hộp	5
76	HC813	Hoá chất Acetic acid 100%	Dạng dung dịch - Công thức hóa học CH ₃ COOH - Phân tử khối: 60,05 g/mol - pH: 2,5 (50 g/l, H ₂ O, 20°C) - Độ hòa tan: 602,9 g/l	1 lit/ Chai	Chai	3
77	HC814	Nước siêu sạch để pha mẫu và hóa chất chuẩn bị cho quá trình tách chiết, PCR và điện di	Nước được thiết kế để sử dụng trong tất cả các ứng dụng sinh học phân tử. Nó được lọc với màng 0,1 µm và được kiểm tra hoạt động DNase và RNase.	500 mL/ Chai	Chai	24
78	HC815	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2	Hộp 25 xét nghiệm gồm: + Khay thử: 25 + Đệm chiết mẫu: 1x10ml + Que lấy mẫu vô trùng: 25 + Ống chiết mẫu có nắp nhỏ giọt: 25 + Giá đỡ ống chiết mẫu: 1 Độ nhạy tương quan 96,30% Độ đặc hiệu tương quan 99,75% Độ chính xác tương quan: 99,02%	-	Test	3.000
79	HC817	Kit tách chiết Virus hạt từ	- Mẫu đầu vào có thể là: huyết thanh, huyết tương, nước bọt, dịch cơ thể không có tế bào. - Cung cấp ít nhất bao gồm: các khay 96 giếng chứa sẵn các dung dịch dùng tách chiết tối đa 8 mẫu/ lần , lược 8 vị trí, dung dịch đệm. - Thành phần ít nhất bao gồm: Hạt từ, dung dịch đệm, RNase-free water - Quy cách: 96 test/ Bộ	-	Test	2.400

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
80	HC960	Bộ xét nghiệm IVD InviTrap	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch RNA tổng số bằng công nghệ cột lọc. Nguồn mẫu: máu toàn phần, mẫu mô (tươi/đông lạnh, FFPE).	-	Test	5
81	HC961	Kit định lượng chuyển vị gene BCR-ABL p210	Bộ xét nghiệm IVD định lượng chuyển vị gene BCR-ABL p210 b2a2 và b3a2 bằng kỹ thuật Realtime PCR. Nguồn mẫu: RNA tổng số từ mẫu máu toàn phần hoặc tủy xương.	-	Test	92
82	HC962	Kit định lượng chuyển vị gene BCR-ABL p190	Bộ xét nghiệm IVD định lượng chuyển vị gene BCR-ABL p190 c1a2 bằng kỹ thuật Realtime PCR. Nguồn mẫu: RNA tổng số từ mẫu máu toàn phần hoặc tủy xương.	-	Test	92
83	HC998	Bộ xét nghiệm IVD định tính các vi mất đoạn ở nhiễm sắc thể Y vùng AZFa, AZFb, AZFc bằng kỹ thuật QF-PCR	- Bộ xét nghiệm IVD định tính các vi mất đoạn ở nhiễm sắc thể Y vùng AZFa, AZFb, AZFc bằng kỹ thuật QF-PCR. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD. - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người tách chiết từ máu toàn phần. - Phân tích các marker trên AZFa, AZFb, AZFc, bao gồm 08 marker (sY86, sY84, sY127, sY134, sY254, sY255, sY14 và ZFXXY).	- Quy cách: 25 test/ bộ	Test	50
84	HC999	Bộ xét nghiệm IVD định tính các vi mất đoạn ở nhiễm sắc thể Y vùng mở rộng AZFa, AZFb, AZFc bằng kỹ thuật QF-PCR.	- Bộ xét nghiệm IVD định tính các vi mất đoạn ở nhiễm sắc thể Y vùng mở rộng AZFa, AZFb, AZFc bằng kỹ thuật QF-PCR. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD. - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người tách chiết từ máu toàn phần. - Phân tích các marker trên vùng mở rộng AZFa, AZFb, AZFc, bao gồm 13 marker (sY82, sY83, sY1065, sY88, sY105, sY121, sY1192, sY153, sY1191, sY1291, sY160, ZFXXY và sY14).	- Quy cách: 25 test/ bộ	Test	50
85	HC1000	Bộ xét nghiệm IVD định tính các biến dị di truyền liên quan thrombophilia bằng kỹ thuật QF-PCR	- Bộ xét nghiệm IVD định tính 06 biến dị di truyền liên quan thrombophilia bằng kỹ thuật QF-PCR. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD. - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người được tách chiết từ máu toàn phần. - Phân tích 06 locus: Factor V Leiden; Factor V R2; Prothrombin/FII 20210; MTHFR 677; MTHFR 1298; PAI-1/Serpin 1 4G/5G.	- Quy cách: 48 test/ bộ	Test	48

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị ính	Số lượng
86	HC1001	Kit phát hiện Beta-Thalassemia	AccuPid Beta-Thalassemia Genotyping Kit được sử dụng trong xét nghiệm phát hiện trạng thái đồng hợp, dị hợp tại 8 vị trí đột biến xuất hiện trên gen hbb: -28 (A>G) (hay -78A>G) codon 17 (A>T) (hay c.52A>T) codon 26 (G>A) (hay c.79G>A) codon 41/42 (-TCCTT) (hay c.126_129delCTTT) codon 71/72 (+ A) (hay c.216_217insA) codon 95 (+ A) (hay c.287_288insA) IVS-I nt 1 (G>T) (hay c.92+1G>T) IVS-II nt 654 (C>T) (hay c.316-197C>T)	50 test/ bộ	bộ	2
87	HC1002	Hoá chất chẩn đoán invitro chứng dương IgM	Hóa chất chẩn đoán invitro chứng dương IgM.	tube/1ml	Tube	5
88	HC1003	Hoá chất chẩn đoán invitro chứng dương IgG	Hóa chất chẩn đoán invitro chứng dương IgG.	tube/1ml	Tube	5
89	HC1004	Bộ thể class II cho phản ứng kiểm tra hoà hợp mô ghép	Bộ thể Class II cho phản ứng kiểm tra hòa hợp mô ghép.	Lọ/1ml	Lọ	2
90	HC1005	Bộ thể class I cho phản ứng kiểm tra hoà hợp mô ghép	Bộ thể Class I cho phản ứng kiểm tra hòa hợp mô ghép.	Lọ/1ml	Lọ	2
91	HC1006	Hoá chất ly trích tế bào lympho B bằng hạt bead	Hóa chất ly trích tế bào lympho B bằng hạt bead.	Lọ/25 test	Lọ	2
92	HC1007	Hoá chất ly trích tế bào lympho T bằng hạt bead	Hóa chất ly trích tế bào lympho T bằng hạt bead.	Lọ/25 test	Lọ	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
93	HC1008	Dung dịch rửa trong phân lập tế bào	Dung dịch rửa tế bào trong phân lập tế bào.	Chai/500ml	Chai	2
94	HC1009	Thuốc nhuộm FQAE	Nhuộm huỳnh quang tế bào lympho.	Hộp/500 ml	Hộp	2
95	HC1010	Bộ định tuýp. DNA allen HLA cho locus A,B,DR	Bộ định tuýp DNA allen HLA cho locus A, B, DR lớp 1 và 2.	Hộp/10 test	Test	2
96	HC1011	Bộ định tuýp DNA allen HLA cho locus C	Định type HLA cho Locuss C	Hộp/16 test	Test	2
97	HC1012	Bộ định tuýp DNA allen HLA cho locus DQ	Định type HLA cho Locuss DQ	Hộp/24 test	Test	2
98	HC1013	Enzym DNA Polymerase	Gồm Enzym DNA Polymerase và dung dịch đệm.	Hộp 2500 unit	Hộp	2
99	HC1014	Dung dịch đệm TBE (Tris borate-EDTA)	Dung dịch đệm được tạo thành từ base Tris, acid boric và EDTA.	Chai/1L	Chai	2
100	HC1015	Dung dịch Trypsin (2.5%)	- Là hỗn hợp được chiếu xạ của các protease có nguồn gốc từ tuyến tụy của lợn, dùng để phân ly tế bào trong quá trình nuôi cấy - Dung dịch vô trùng nồng độ 10X - pH: 7,1-8 - Độ thẩm thấu: 270 - 320 mOsm / kg	100 mL/ Lọ	Lọ	2
101	HC1016	Trypsin bột	- Là hỗn hợp được chiếu xạ của các protease có nguồn gốc từ tuyến tụy của lợn, dùng để phân ly tế bào trong quá trình nuôi cấy - Dạng bột 250 X	100 g/ Lọ	Lọ	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
102	HC1017	Dung dịch muối cân bằng Hank	- Nước muối đệm photphat (PBS) nồng độ 10X, không chứa canxi, magie, phenol đỏ, Không có natri Pyruvate - pH: 7,3 - 7,5 - Độ thẩm thấu: 2800 - 3100 mOsm / kg	500 mL/chai	Chai	2
103	HC1018	Dung dịch muối cân bằng Phosphate buffered saline	- Nước muối đệm photphat (PBS) nồng độ 10X, không chứa canxi, magie, phenol đỏ, Không có natri Pyruvate - pH: 7,3 - 7,5 - Độ thẩm thấu: 2800 - 3100 mOsm / kg	500 mL/chai	Chai	2
104	HC1019	Đĩa khuếch đại 24 vị trí	-Đĩa khuếch đại 24 vị trí. Có dán mã vạch	120 cái	Hộp	60
105	HC1020	Đĩa xử lý 24 vị trí	-Đĩa xử lý mẫu 24 vị trí	60 cái	Hộp	60
106	HC1021	Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí	-Đĩa chứa chất thải lỏng 24 vị trí. Có dán mã vạch	60 cái	Hộp	60
107	HC1022	Hóa chất ly giải	43% (w/w) guanidine thiocyanate***, 5% w/v) polydocanol***, 2% w/v) dithiothreitol***, dihydro natri citrate	4 bình x 875 mL	Hộp	15
108	HC1023	Hóa chất hạt bi từ	Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide	480 test	Bình	15
109	HC1024	Hóa chất pha loãng	Đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide	4 bình x 875 mL	Hộp	15
110	HC1025	Hóa chất rửa hệ thống	Natri citrate dihydrate, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate	4200 mL	Bình	15

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
111	HC1026	Chứng âm cho xét nghiệm sàng lọc HIV, HCV, HBV dùng cho máy cobas 5800/6800/8800	Mẫu huyết tương người bình thường, không phản ứng với các xét nghiệm được cấp phép cho kháng thể với HCV, kháng thể với HIV1/2, HBsAg, kháng thể với HBc, HIV-1 RNA, HIV-2 RNA, HCV RNA được phát hiện bởi phương pháp PCR	16 x 1 mL	Hộp	20
112	HC1027	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV	Phương pháp xét nghiệm: Không có thông tin -Giới hạn phát hiện: Không có thông tin -Thời gian xét nghiệm (phút): Không có thông tin -Khoảng tham chiếu: Không có thông tin -Độ nhạy: Không có thông tin -Độ đặc hiệu: Không có thông tin	Hộp 8 xét nghiệm (gồm 8 chai nồng độ thấp x 0.65 mL và 8 chai nồng độ cao x 0.65	Hộp	4
113	HC1028	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV	Xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để định lượng DNA của vi rút viêm gan B (HBV) trong huyết tương chống đông bằng EDTA hoặc huyết thanh của người bị nhiễm HBV. Xét nghiệm này được chỉ định hỗ trợ theo dõi bệnh nhân nhiễm HBV mạn tính đang điều trị bằng thuốc kháng vi rút. Xét nghiệm này có thể được sử dụng để đo nồng độ DNA HBV ở đường nền và trong quá trình điều trị để hỗ trợ đánh giá đáp ứng điều trị. Kết quả từ xét nghiệm HBV phải được biện luận trong bối cảnh tất cả các kết quả lâm sàng và xét nghiệm có liên quan.	192 xét nghiệm	Hộp	25
114	HC1029	Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV	Xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV là một xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để phát hiện và định lượng RNA của vi rút viêm gan C (HCV), kiểu gen từ 1 đến 6, trong huyết tương chống đông bằng EDTA hoặc huyết thanh của người bị nhiễm HCV. Xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HCV trong các dân số sau: người có bằng chứng có kháng thể kháng HCV và có bằng chứng mắc bệnh gan, người nghi ngờ nhiễm vi rút hoạt động và có bằng chứng có kháng thể kháng HCV, và người có nguy cơ nhiễm HCV và có kháng thể kháng HCV. Việc phát hiện RNA HCV cho thấy rằng vi rút đang sao chép và đó là bằng chứng nhiễm vi rút hoạt động. Xét nghiệm được sử dụng để theo dõi bệnh nhân nhiễm HCV mạn tính kết hợp với các dấu ấn lâm sàng và phòng xét nghiệm khác. Xét nghiệm có thể được sử dụng để tiên lượng khả năng đáp ứng vi rút bền vững (SVR) giai đoạn sớm trong quá trình điều trị kháng vi rút, và để đánh giá đáp ứng của vi rút đối với phác đồ điều trị kháng vi rút (điều trị dựa theo đáp ứng) thể hiện qua thay đổi nồng độ RNA HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương chống đông bằng EDTA. Kết quả phải được biện luận trong bối cảnh tất cả các kết quả lâm sàng và xét nghiệm có liên quan.	192 xét nghiệm	Hộp	4
115	HC1030	Kit tách chiết DNA/RNA	thể tích mẫu 400 microlit, hạt từ silica, đệm bám, đệm rửa, đệm hòa mẫu cho hiệu suất tách và tinh sạch cao nhất, bảo quản nhiệt độ phòng	Hộp 96 test	Hộp	12

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
116	HC1031	Kit định lượng HIV-I	LoD: ≥ 33.1 IU/ml; LoQ: 1.7 log10 IU.ml, độ nhạy 96.99%, độ đặc hiệu 100%, thể tích mẫu 400 microlit; có nội kiểm, nhiệt độ bảo quản: -25°C - (-15°C);	Hộp 96 test	Hộp	12
117	HC1032	Bộ probemix phát hiện đột biến gây bệnh thiếu máu alpha-thalassemia	Bộ mix sử dụng công nghệ MLPA chứa các đầu dò phát hiện đột biến trên vùng gen HBA 16p - gây bệnh thiếu máu alpha-thalassemia; sử dụng trên máy giải trình tự gen	50 test	Bộ	5
118	HC1033	Thuốc nhuộm gel agarose	Thuốc nhuộm gel agarose an toàn	1ml/lọ	Lọ	5
119	HC1034	Bộ kit xét nghiệm bất thường NST- Chẩn đoán trước sinh, IVD	Bộ kit kiểm tra các bất thường trên NST 13, 18, 21 và NST XYDown syndrome Trisomy 21, Edward syndrome, Trisomy 18, Patau syndrome, Trisomy 13. Sử dụng trên máy ABI sequencers	104 test	Bộ	1
120	HC1082	Xét nghiệm phát hiện 23 loại kháng thể kháng nhân sử dụng kỹ thuật immunoblot	Xét nghiệm các kháng thể nhóm IgG với 23 kháng nguyên: dsDNA, nucleosomes, histones, SS-A, Ro-52, SS-B, nRNP/Sm, Sm, Mi-2 α , Mi-2 β , Ku, CENP A, CENP B, Sp100, PML, Scl-70, PM-Scl100, PM-Scl75, RP11, RP155, gp210, PCNA và DFS70	16 tests/ hộp	Hộp	10
121	HC1083	Xét nghiệm phát hiện 12 loại kháng thể kháng nhân sử dụng kỹ thuật immunoblot	Xét nghiệm các kháng thể nhóm IgG với 12 kháng nguyên: nRNP/Sm, SS-A, SS-B, Scl-70, Jo-1, CENP B, dsDNA, nucleosomes, histones, ribosomal P-proteins)	16 tests/ hộp	Hộp	10
122	HC1084	Xét nghiệm xác định các tự kháng thể trong bệnh gan tự miễn bằng kỹ thuật immunoblot (14 loại:AMA-M2, M2-3E, sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, SS-A, Ro-52, Scl-70, CENP A, CENP B PGDH) bằng kỹ thuật immunoblot	Xét nghiệm các kháng thể nhóm IgG với 14 kháng nguyên: AMA-M2, M2-3E, sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, SS-A, Ro-52, Scl-70, CENP A, CENP B và PGDH	16 tests/ hộp	Hộp	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
123	HC1085	Xét nghiệm xác định các tự kháng thể trong bệnh xơ cứng bì hệ thống (13 loại: Scl-70, CENP A, CENP B, RP11, RP155, Fibrillarin, NOR90, Th/To, PM-Scl100, PM-Scl75, Ku, PDGFR, Ro-52) bằng kỹ thuật immunoblot	Xét nghiệm các kháng thể nhóm IgG với 13 kháng nguyên: AMA-M2, LKM-1, LC-1, SLA/LP Scl-70, CENP A, CENP B, RP11, RP155, Fibrillarin, NOR90, Th/To, PM-Scl100, PM-Scl75, Ku, PDGFR, Ro-52	16 tests/ hộp	Hộp	6
124	HC1086	Xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 53 loại dị nguyên bao gồm dị nguyên thức ăn và hô hấp	Phát hiện tối thiểu 53 dị nguyên bao gồm: f1, f75, f3, f24, f40, f308, f4, f5, f6, f7, f9, f14, f292, f79, f13, f17, f20, f2, f76, f77, f78, f105, f218, f25, f32, f33, f44, f49, f72, f26, f27, f83, f155, f45, u85, d1, d2, d201, e1, e2, e85, m1, m2, m3, m5, m6, g2, w8, i1, i3, i70, i71, i100, CCD	16 tests/ hộp	Hộp	20
125	HC1087	Xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên thức ăn	Xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên thức ăn: f1, f75, f2, f4, f9, f10, f14, f13, f17, f63, f64, f83, fs10, fs14, f23, f24, f80, f234, f105, f336 CCD	16 tests/ hộp	Hộp	10
126	HC1088	Xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên hô hấp	Xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên hô hấp: ts19, t104, t19, t223, gs1, ds1, i6, u134, e1, e2, es172, e6, e71, e82, e84, ms1, ms4, m5, m12, m45, CCD	16 tests/ hộp	Hộp	10
127	HC1089	Chất hấp thụ CCD (dùng cho xét nghiệm dị nguyên)	Chất hấp thụ CCD (dùng cho xét nghiệm dị nguyên)	1 ống/ hộp	Hộp	3
128	HC1090	Khay ủ 30 giếng	Khay ủ 30 giếng	-	Chiếc/Cái	45
129	HC1091	Khay ủ 30 giếng dùng cho xét nghiệm dị ứng	Khay ủ 30 giếng dùng cho xét nghiệm dị ứng	-	Chiếc/Cái	45

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
130	HC1092	Khay ủ 44 giếng dùng cho xét nghiệm dị ứng	Khay ủ 44 giếng dùng cho xét nghiệm dị ứng	-	Chiếc/C ái	45
131	HC1093	Khay ủ 44 giếng	Khay ủ 44 giếng	-	Chiếc/C ái	45
DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA GIẢI PHẪU BỆNH						
1	HC1114	Dung dịch thuốc nhuộm Eosin	Dùng để nhuộm tế bào chất trong mô học.	1000ml/chai	Chai	20
2	HC1115	Dung dịch Thuốc nhuộm Hematoxylin	Dùng để nhuộm hạt nhân trong tế bào học.	1000ml/chai	Chai	25
3	HC1116	Dung dịch nhuộm EA50	Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các quy trình nhuộm Papanicolaou.	1000ml/chai	Chai	12
4	HC1117	Dung dịch nhuộm Orange G	Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các quy trình nhuộm Papanicolaou.	1000ml/chai	Chai	12
5	HC1118	Keo dán lamén	Hóa chất dùng để gắn phủ lên mô bệnh phẩm.	≥100 ml/chai	Chai	15
6	HC1119	Gel cắt lạnh bệnh phẩm	Sử dụng cho sự chuẩn bị các mẫu bệnh phẩm đông lạnh.	≥100 ml/chai	Chai	20
7	HC1120	Paraffin hạt tinh khiết	Điểm nóng chảy: 68 - 58 độ C	1000gam/hộp hoặc gói	Hộp/Gói	100
8	HC1121	Dung dịch Formol đậm đặc	Formalin: 36-38%	1000ml/chai	Chai	60
9	HC1122	Giêm sa mạc	Dùng để nhuộm tế bào.	1000ml/chai	Chai	4

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
10	HC1123	Kit sàng lọc ung thư cổ tử cung	Bộ kit bao gồm: Lọ bảo quản mẫu bệnh phẩm, Cột lọc tế bào, lam kính, chổi lấy mẫu cổ tử cung	-	Kit	1.800
11	HC1124	Hoá chất thay thế Xylen	Dung môi sử dụng để xử lý mô trong mô học	5000ml/chai	Chai	40
DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA KHÁC						
1	HC32	Test chẩn đoán H.Pylori	Giếng gel (làm bằng bằng nhựa) có chứa môi trường thạch pha sẵn. Phản ứng dương tính thể hiện sự đổi màu bằng màu đỏ cánh sen trong vòng 1 giờ . Hộp 20 test	20 test/Hộp	Test	25.000
2	HC33	Hóa chất rửa phụ trợ trong máy rửa	- Là hóa chất rửa phụ trợ trong máy rửa khử khuẩn, sử dụng sau bước tẩy rửa ban đầu, giúp đẩy nhanh quá trình sấy khô dụng cụ, giảm tạo cặn và giúp dụng cụ sáng bóng - Thành phần ít nhất bao gồm: Alcohol Alkoxylate 15,3267%; nước 84,6718%; chất tạo màu 0,0015% - pH 6-8, không mùi, tạo ít bọt	5 lít/ Can	Can	40
3	HC35	Que thử độ cứng trong nước chảy thận nhân tạo	Đo độ cứng tổng theo CaCO ₃ . Dải đo: 0; 10; 25; 50; 120 ppm.	-	Que	1.100
4	HC36	Muối viên tinh khiết	Công Thức: NaCl ≥ 99,5%. Quy cách: ≤ 25kg/bì	-	Kg	4.000
5	HC38	Gel bôi trơn	Thành phần ít nhất bao gồm: Water; Glycerin; Monopropylen Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl Hydroxybenzoate; Citric Acid	82 gr/Tuýp	Tuýp	2.850
6	HC338	Môi trường đông phôi	Bộ kit bao gồm: - ES (môi trường cân bằng): 1 lọ 1ml - VS (môi trường trữ): 2 lọ 1ml - 4 cryotecs (cọng trữ) - 3 đĩa đông phôi Kiểm tra kiểm soát chất lượng • Độ vô trùng • Nội độc tổ theo phương pháp ES (Từng thành phần). • Hiệu quả: tỷ lệ sống sót 50/50 phôi chuột và tế bào trứng	(4 cryotech, 3 vitri plates, 1 lọ ES 1ml, 2 lọ VS 1 ml)/hộp	Hộp	225
7	HC339	Môi trường rã phôi	Môi trường rã đông trứng và phôi bao gồm: -Môi trường làm ấm (TS): 5 lọ x 1.8 ml. -Môi trường pha loãng (DS): 1 lọ x 1.8ml. -Môi trường rửa (WS): 2 lọ x 1.8ml.	(5 lọ TS 1,8ml, 1 lọ DS 1,8ml, 2 lọ WS 1,8ml)/hộp	Hộp	180

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
8	HC682	Môi trường nuôi cấy phôi	Môi trường nuôi cấy phôi từ khi thụ tinh đến giai đoạn túi phôi; - pH (tại +37°C và 6% CO ₂): $7,30 \pm 0,10$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 ± 5 ; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$; - Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamine, Arginine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, Calcium pantothenate, Cystine, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Histidine, Albumin huyết thanh người, Hyaluronanleucine, Leucine, Lysine, Magnesium sulphate, Methionine, Phenylalanine	30 ml/lọ	Lọ	40
9	HC683	Môi trường thao tác trứng chứa albumin huyết thanh người (HSA)	- Môi trường xử lý và thao tác với trứng và phôi; - pH (tại +37°C và 6% CO ₂): $7,27 \pm 0,07$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5 ; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$; - Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin huyết thanh người, Magnesium sulphate, MOPS, Potassium chloride, Proline, Serine	30 ml/lọ	Lọ	120
10	HC684	Môi trường phân loại tinh trùng	- Upper layer + pH=7,20 - 7,90; + Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280-310; + Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: $< 0,5$. - Lower layer + pH=7,20 - 7,90; + Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 290-330; + Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: $< 0,5$; + Tỷ trọng [g/ml]: 1,1050 - 1,1150.	2x20 mL/kit	Kit	20
11	HC685	Môi trường thụ tinh	- Môi trường để chuẩn bị và xử lý giao tử, và cho thụ tinh ống nghiệm; - pH (tại +37°C và môi trường 6% CO ₂): $7,30 \pm 0,10$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5 ; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$; - Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamate, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, EDTA, Fructose, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin huyết thanh người, Magnesium sulphate, Potassium chloride	30 ml/lọ	Lọ	90

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
12	HC686	Môi trường cô lập và cố định tinh trùng	- Môi trường cố định và cô lập tinh trùng trước khi làm ICSI; - Dung dịch xử lý nhớt tinh trùng chứa albumin người tái tổ hợp và PVP; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; - Thử nghiệm phục hồi vận động tinh trùng người cho ICSI: $\geq 40\%$ di động ban đầu; - Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride, EDTA, Glucose, Magnesium sulphate, Polyvinylpyrrolidone (PVP), Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Albumin người tái tổ hợp, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm;	5x0,1 ml/hộp	Hộp	8
13	HC687	Môi trường chọn lọc tinh trùng	- Môi trường dùng để phân loại tinh trùng theo phương pháp gradient; - Môi trường đệm bicarbonate và đệm HEPES chứa các hạt keo silica phủ silane; - pH (tại $+20^{\circ}\text{C} \pm 1^{\circ}\text{C}$ và môi trường xung quanh): $7,60 \pm 0,20$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 300 ± 10; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,5; - Thử nghiệm phục hồi tinh trùng người (tỷ lệ phục hồi sau khi phân tách) [%]: ≥ 25; - Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride, Glucose, HEPES, Magnesium sulphate, mono-Potassium hydrogen phosphate, Potassium chloride, Hạt keo silica phủ silane, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm;	2x30 ml/kit	Kit	17
14	HC688	Môi trường làm sạch cổ tử cung	- Dung dịch dùng để rửa dụng cụ và làm sạch cổ tử cung, không dùng để nuôi cấy; - Dung dịch muối đệm bicarbonate; - pH (tại $+37^{\circ}\text{C}$ và 6% CO_2): $7,30 \pm 0,10$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; - Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride, Gentamicin, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium pyruvate, Nước tiêm;	125 ml/lọ	Lọ	120
15	HC689	Môi trường chuẩn bị tinh trùng	- Môi trường dùng để chuẩn bị tinh trùng; - Môi trường đệm bicarbonate và đệm HEPES chứa Albumin huyết thanh người; - pH (tại $+37^{\circ}\text{C}$ và 5% CO_2): $7,35 \pm 0,10$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 290 ± 5; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: < 0,25; - Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, HEPES, Albumin huyết thanh người, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm;	30 ml/lọ	Lọ	33

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
16	HC690	Môi trường chứa Hyaluronidase	- Dung dịch dùng để loại bỏ tế bào cumulus; - Đệm muối sinh lý chứa Hyaluronidase và Albumin huyết thanh người; - pH (tại +37°C và môi trường xung quanh): $7,27 \pm 0,07$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,5$; - Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride; di-Sodium hydrogen phosphate; Human serum albumin*; Hyaluronidase; Magnesium chloride; Penicillin G; Potassium chloride; Potassium dihydrogen phosphate; Sodium chloride; Nước tiêm.	5x0,1 ml/ hộp	Hộp	15
17	HC691	Môi trường sinh thiết phôi	- Môi trường dùng để sinh thiết phôi; - Môi trường đệm MOPS không chứa calcium và magnesium; - pH (tại +37°C và môi trường xung quanh): $7,30 \pm 0,10$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 287 ± 5; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$; - Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanine-glutamine, Asparagine, Aspartate, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, MOPS, Potassium chloride, Proline, Serine, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm;	10 ml/lọ	Lọ	10
18	HC692	Môi trường nuôi cấy phôi ngày 3-5	- Môi trường nuôi cấy phôi từ ngày 3 đến giai đoạn túi phôi; - Môi trường đệm bicarbonate chứa Hyaluronan và Albumin huyết thanh người; - pH (tại +37°C và môi trường 6% CO₂): $7,27 \pm 0,07$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$; - Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanine-glutamine, Arginine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, Calcium pantothenate, Cystine, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Histidine, Human serum albumin*, Hyaluronanleucine, Leucine, Lysine, Magnesium sulphate, Methionine, Phenylalanine	30 ml/lọ	Lọ	10
19	HC693	Dung dịch Albumin huyết thanh người	- Dùng để hỗ trợ quá trình sinh sản bao gồm thao tác với giao tử và phôi; - Bỏ sung vào môi trường nuôi cấy, không phải để tiêm; - Hàm lượng: 100 mg/mL, - pH (tại +20±1°C và môi trường xung quanh): $7,10 \pm 0,30$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 90 ± 17; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,5$; - Thành phần ít nhất bao gồm: Albumin huyết thanh người, Nước tiêm;	10 ml/lọ	Lọ	3
20	HC694	Môi trường dùng để phủ đĩa nuôi cấy	- Dùng để phủ lên môi trường trong suốt quá trình thụ tinh trong ống nghiệm và các quá trình vi thao tác; - Dầu paraffin nhẹ, được lọc diệt trùng; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$; - Thử nghiệm dầu ở tinh trùng ở người: ĐẠT;	100ml/lọ	Lọ	120

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
21	HC695	Môi trường chuyển phôi	- Môi trường dùng để chuyển phôi; - Môi trường đệm bicarbonate chứa Hyaluronan và Albumin người tái tổ hợp; - pH (tại +37°C và 6% CO₂): $7,30 \pm 0,10$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5; - Nội độc tố vi khuẩn [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$; - Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamate, Arginine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, Calcium pantothenate, Cystine, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Histidine, Hyaluronanleucine, Leucine, Lysine, Magnesium sulphate, Methionine, Phenylalanine, Potassium chloride, Proline, Pyridoxine, Albumin người tái tổ hợp, Riboflavin	5 x 1.5 ml/Kit	Kit	65
22	HC696	Môi trường chọn lọc tinh trùng và trứng	- pH=7,30 - 7,90; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 - 290; - Độ tiết trùng: SAL 10-3 - Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) [%]: ≥ 80 túi phôi phát triển sau 96 giờ	5x20 mL/kit	Kit	10
23	HC697	Môi trường thao tác trứng chứa HSA	- Môi trường xử lý và thao tác với trứng và phôi; - Môi trường đệm MOPS chứa Albumin huyết thanh người; - pH (tại +37°C và môi trường xung quanh): $7,27 \pm 0,07$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$; - Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin huyết thanh người, Lipoic acid, Magnesium sulphate, Methionine, MOPS	125 ml/lọ	Lọ	10
24	HC698	Môi trường đông lạnh tinh trùng	- Môi trường dùng để đông lạnh tinh trùng; - Môi trường đệm MOPS và bicarbonate chứa Albumin huyết thanh người; - pH (tại +20±1°C và môi trường xung quanh): $7,45 \pm 0,20$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 2700 ± 300; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,5$; - Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride, Gentamicin, Glucose, Glycerol, Glycine, Albumin huyết thanh người, Magnesium chloride, MOPS, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate	4x10 ml/kit	Kit	4
25	HC699	Môi trường nuôi cấy phôi ngày 1-2	- Môi trường nuôi cấy phôi từ giai đoạn tiền nhân đến ngày 2 hoặc ngày 3; - Môi trường đệm bicarbonate chứa Hyaluronan và Albumin huyết thanh người; - pH (tại +37°C và môi trường 6% CO₂): $7,27 \pm 0,07$; - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5; - Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$; - Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin huyết thanh người, Hyaluronan, Lipoic acid, Magnesium sulphate, Methionine, Potassium chloride, Proline, Serine	30 ml/lọ	Lọ	10

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
26	HC738	Môi trường rửa noãn	Thành phần ít nhất bao gồm: • NaCl, KCl, KH₂PO₄, MgSO₄, CaCl₂, HEPES (4-(2-hydroxyethyl)-1-piperazineethanesulfonic acid), EDTA, amino acids, albumin huyết thanh người (5.00 g/lít), Gentamicin (10 mg/lít), đỏ phenol. Thông số kỹ thuật: • Độ pH (ở 37 ° C, 6% CO₂): 7,20-7,45 • Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 – 290 • Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng) • Nội độc tố (EU / ml) <0,25 • MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80	50 ml/ Lọ	Lọ	40
27	HC739	Môi trường tách noãn	Thành phần ít nhất bao gồm: ≥80 IU / ml hyaluronidase được dụng từ nguồn gốc bò được phân giải trong môi trường đệm HEPES (4-(2-hydroxyethyl)-1-piperazineethanesulfonic acid), chứa 4,00 g/lít albumin huyết thanh người. Thông số kỹ thuật: • Độ pH : 7,3 – 7,6 • Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 – 290 • Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng) • Nội độc tố (EU / ml) <1 • MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80	5x 1ml /Hộp	Hộp	10
28	HC740	Môi trường chọc hút noãn	Thành phần ít nhất bao gồm: • NaCl, KCl, KH₂PO₄, MgSO₄.7H₂O, NaHCO₃, CaCl₂.2H₂O, Dextrose-Anhydrous, Na-Lactate, Na-Pyruvate, EDTA, Na-Alanyl-Glutamine, non-essential and essential amino acids, HEPES (4-(2-hydroxyethyl)-1-piperazineethanesulfonic acid), Heparin. Thông số kỹ thuật: • Độ pH (37°C, 6% CO₂): 7,20 – 7,50 • Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 – 290 • Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng) • Nội độc tố (EU / ml) <0,25 • MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80	50 ml/ Lọ	Lọ	40
29	HC741	Môi trường dầu phủ	Thông số kỹ thuật: • Mật độ (g/ml): 0,83-0,86 g/mL • Độ nhớt (ở 30 °C): <30cp • Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng) • Nội độc tố (EU/ml) <0,25 • MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80	100 ml/ Lọ	Lọ	80

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
30	HC742	Môi trường nuôi cấy phôi	Thành phần ít nhất bao gồm: NaCl, KCl, KH₂PO₄, MgSO₄.7H₂O, NaHCO₃, CaCl₂.2H₂O, D(+)-Glucose anhydrous, Na-Lactate (50% solution), Na-Pyruvate, EDTA, Alanyl-Glutamine, water, non-essential and essential amino acids, albumin huyết thanh người (10.00 g/l), Gentamicin (10.00 mg/l). Thông số kỹ thuật: • Độ pH (37°C, 6% CO₂): 7,20 – 7,45 • Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 – 290 • Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng) • Nội độc tố (EU / ml) <0,25 • MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80	20 ml/ Lọ	Lọ	30
31	HC743	Môi trường hoạt hóa noãn	Thành phần ít nhất bao gồm: NaCl, KCl, KH₂PO₄, MgSO₄.7H₂O, NaHCO₃, CaCl₂.2H₂O, D(+)-Glucose anhydrous, Na-Lactate, Na-Pyruvate, EDTA, Alanyl-Glutamine, nước, non-essential and essential Amino Acids, DMSO, Ca²⁺-Ionophore A23187. Thông số kỹ thuật: • Độ pH (ở 37 ° C, 6% CO₂): 7,20-7,45 • Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 – 290 • Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng) • Nội độc tố (EU / ml) <0,25 • MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80	1ml/ Lọ	Lọ	15
32	HC744	Dụng dịch khử khuẩn. nầm dùng cho Tủ cấy CO ₂ trong phòng IVF	An toàn, không độc khử trùng bề mặt kim loại như tủ CO₂, tủ thao tác, các thiết bị trong IVF Lab. Không độc hại, không cồn, không mùi không gây ảnh hưởng đến phôi trứng	Bình ≥ 1 lít	Bình	10
33	HC745	Môi trường ICSI	Thành phần ít nhất bao gồm: • NaCl, KCl, NaH₂PO₄, MgSO₄, CaCl₂, Bicarbonate, HEPES, Glucose, Lactate, Pyruvate, Human Serum Albumin, Polyvinylpyrrolidone. Thông số kỹ thuật: • Độ pH : 7,30 – 7,90 (Tiêu chí phát hành: 7,20-7,60) • Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 – 320 • Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng) • Nội độc tố (EU / ml) <1,00 • Độ nhớt ở 25°C (cP): >170 • MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80	0,2 ml/Lọ	Lọ	8

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
34	HC746	Dung dịch thuốc nhuộm Eosin	Dung dịch nhuộm có chứa cồn Tính chất vật lý: - Dung dịch lỏng màu đỏ - Điểm chớp cháy: ~20oC - Độ hòa tan: Có thể hòa tan trong nước Thành phần ít nhất bao gồm: - Ethyl Alcohol <75%; Nước <25%; Isopropyl Alcohol <5%; Methyl Alcohol <5%; Acetic Acid <5%	Chai ≥ 500ml	Chai	1
35	HC747	Dung dịch Thuốc nhuộm Hematoxylin	Không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5 - Thành phần ít nhất bao gồm: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Glycols; Acid; chất bảo quản	Chai ≥ 500ml	Chai	5
36	HC824	Giấy quỳ tím	Khi nhúng mảnh giấy quỳ vào dung dịch, nếu màu giấy quỳ giữ nguyên màu tím thì dung dịch đó trung tính, nếu ngả sang màu xanh thì dung dịch đó mang tính kiềm, nếu chuyển sang màu đỏ thì dung dịch đó mang tính axit.	-	Cái	60
37	HC827	Vật liệu trám răng cân quang	Tăng cường phóng thích Fluoride. Vật liệu cân quang. 15g+8ml/hộp	-	Hộp	3
38	HC830	Xi măng hàn (trám) răng	Thành phần có Canxi hydroxide nha khoa. Hộp gồm 2 ống (1 ống 11g và 1 ống 13g)	(1 ống 11g + 1 ống 13g)/Hộp	Hộp	1
39	HC832	Dầu Eugenol	Thành phần ít nhất bao gồm: Eugenol.	Lọ ≥ 30ml	Lọ	3
40	HC833	Chất hàn ống tủy	Thành phần ít nhất bao gồm: Prednisolone acetate 1,1%; Diiodothymol; Kẽm oxit; Bari sunfat.	-	Hộp	4
41	HC834	Chất hàn tạm dùng trong nha khoa	Màu trắng. Lọ ≥ 30g	Lọ ≥ 30g	Lọ	1
42	HC837	Chỉ thị kiểm tra Bowie - Dick	Chỉ thị kiểm tra hóa học. Sự đổi màu từ vàng sang đen, Phù hợp chương trình tại 132-137 độ C; 1-3,5 phút hoặc 121 độ C; 15-30 phút. Quy cách: 100 chỉ thị/hộp	-	Chỉ thị	200
43	HC838	Chỉ thị kiểm soát gói hơi nước	Chỉ thị hóa học loại 5 kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn hơi nước. Đánh giá 3 thông số: Nhiệt độ, thời gian, hơi nước. Phù hợp chương trình tiệt khuẩn 121 đến 135 độ C. Kích thước chỉ thị: 65*14mm. Sự đổi màu từ vàng sang đen. Quy cách: 400 Chỉ thị/hộp	-	Chỉ thị	5.000
44	HC839	Oxy lỏng	Độ thuần: ≥ 99,7% H ₂ O: ≤ 3 ppm Oxy dạng lỏng có nhiệt độ âm sâu (-183 độ C) được chứa trong bồn chứa chuyên dụng.	-	Kg	900.000

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
45	HC840	Nitơ y tế	Nitơ dạng khí nén chứa trong bình chuyên dụng Hàm lượng Nitơ $\geq 99,8\%$ Dung tích chứa: 40 lít.	40 lít/Bình	Bình	30
46	HC850	Composite lỏng	Composite dạng lỏng	-	Ống	10
47	HC851	Composite đặc	Composite dạng đặc	-	Ống	10
48	HC865	CO2 y tế	CO2 nồng độ $\geq 99,9\%$. Chứa trong Bình dung tích 40L, khối lượng khí trong bình là 25kg (+/-5%)	Bình 25kg	Bình	195
49	HC902	Ni tơ lỏng	Nồng độ $\geq 99,9\%$, chứa trong bình chân không	-	Lít	12.000
50	HC918	Oxy y tế 10 lít	- Nồng độ O2 $\geq 99,5\%$; - Áp suất thường ≥ 130 bar; - Chứa trong bình chịu áp lực dung tích 10 lít	-	Bình	4.800
51	HC919	Oxy y tế 40 lít	- Nồng độ $\geq 99,5\%$; - Áp suất thường ≥ 130 bar; - Chứa trong bình chịu áp lực dung tích 40 lít	-	Bình	2.400
52	HC923	Que thử nồng độ Acid Peracetic	Dùng để kiểm tra hoạt lực của acid Peracetic khi ngâm dụng cụ, quả lọc -< 400 ppm: Fail ->800 ppm: Pass	-	Que	200
53	HC924	Que thử nồng độ Clorine	- Phù hợp để kiểm tra tồn dư chlorine trong nước rửa và nước cất - độ nhạy 0; 0,1; 0,5; 3 ppm	-	Que	400
54	HC925	Que thử tồn dư Peroxide	- Que thử tồn dư Peroxide trong dung dịch; - Độ nhạy phát hiện Peroxide đến mức 1ppm	-	Que	100
55	HC997	Gói Bowie dick kiểm tra nhiệt độ	Gói test thử Bowie-Dick dùng để kiểm tra khả năng vận hành của lò tiệt khuẩn hơi nước hút chân không, chu trình tiệt khuẩn 132oC-134oC mỗi ngày. Dạng giấy rời, không chứa chì. Kích thước: 27,9cm x 21,6 cm; Đóng gói: 50 tờ/ hộp	-	Gói	200
56	HC1113	Hóa chất tiệt khuẩn cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	-Là hóa chất tiệt khuẩn dùng cho công nghệ tiệt khuẩn VH2O2 -Phù hợp cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp S130 và S130D. -Là hóa chất sử dụng 1 lần -Thể tích H2O2: 10mL/ catset (mỗi catset gồm 2 ngăn nhỏ, mỗi ngăn 5 mL) -Nồng độ H2O2: 50% -Sử dụng: 1 catset /chu trình -Hạn sử dụng từ ngày sản xuất: 12 tháng -Điều kiện bảo quản: 5– 30oC	Hộp 15 Caset	Catset	300

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hoá	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
57	HC958	Khí Argon	- Nồng độ $\geq 99,99\%$ - Áp suất thường ≥ 130 bar - Chứa trong bình chịu áp lực dung tích 10Lít	-	Bình	40
DANH MỤC VẬT TƯ KHÔNG THUỘC THÔNG TƯ 04/2017-BYT						
1	VT2	Bộ sàng áo	Thành phần: Áo phẫu thuật làm từ vải không dệt không thấm: 2 cái; Tấm trải PVC khoảng 100x135cm: 2 cái; Khăn đắp PT khoảng 160x200cm làm từ vải không dệt không thấm: 01 cái; Khăn đắp PT khoảng 160 x 340cm, khoét 2 lỗ $\phi 8$ có 2 lớp đệm hút nước, có băng keo định vị, làm từ vải không dệt không thấm: 01 cái; Gạc phẫu thuật khoảng 10 x10cmx12 lớp: 24 cái; Túi nylon khoảng 75x90cm: 03 cái. Quy cách: 1bộ/gói.	-	Bộ	4.350
2	VT3	Bộ sàng áo	Gồm: 1 x Khăn trải bàn dụng cụ gia cố lớp chống thấm SMS: 140cm x 210cm; 1 x Khăn phủ đầu 150 x 250cm, chất liệu SMMMS 47gsm, có băng keo y tế ở một cạnh để cố định khăn, có vùng thấm 30cm x 60cm với chất liệu thấm 130gsm; 1 x Khăn phủ chân 180 x 200cm, chất liệu SMMMS 47gsm, có băng keo y tế ở một cạnh để cố định khăn, có vùng thấm 80cm x 60cm với chất liệu thấm 130gsm; 2 x Khăn phủ bên 80 x 90cm, chất liệu SMMMS 47gsm, có băng keo y tế ở một cạnh để cố định khăn, có vùng thấm 40cm x 60cm với chất liệu thấm 130gsm; 1x Màng phẫu thuật 28x 30cm 5 x Khăn thấm 57 x 40cm, vải spunlace; Gòn viên đường kính 3cm; 1 x Băng keo y tế 5 x 50cm; 3 x Áo phẫu thuật L 132 x 152 cm, chất liệu từ vải SMMMS 47gsm.Tiệt trùng	-	Bộ	150
3	VT4	Bộ khăn mổ tim hở	Vải không dệt y tế 5 lớp. Bộ khăn bao gồm: 2 x Khăn trải bàn dụng cụ 165cm x200cm; 4 x Khăn thấm 40cm x 57cm; 1 x Khăn phủ vùng sinh dục 19cm x 35cm; 5 x khăn có keo 100cm x 120cm; 1 x Khăn phủ đầu 150cm x230cm; 2 x Khăn phủ bên 100cm x 140cm; 1 x Khăn phủ chân 200cm x 280cm; 1 x Túi dụng cụ 35cm x 40cm; 2 x Khăn phủ dụng cụ 150cm x160cm; 2 x Khăn không keo thấm 30cm x 35cm.	-	Bộ	100
4	VT1385	Bộ khăn chụp mạch vành	- Bộ khăn chụp mạch vành 3 lỗ gồm: 01 khăn chụp mạch vành kích thước 220cm x 370cm; 01 tấm phủ đa năng kích thước 140cm x150cm; 01 khăn trải bàn dụng cụ kích thước 140cm x 200cm, 01 bao chụp đầu đèn kích thước 60cm; 01 bao kính chắn chì kích thước 75cm x 90cm; bao đựng Remote kích thước 10cmx26cm. Tiệt trùng EO.	-	1 bộ/ túi	3.500